

Ngày xây dựng kế hoạch: 01/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

Tiết 1 - Bài 1: BÀI MỞ ĐẦU

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Thấy rõ mục đích, nhiệm vụ, ý nghĩa của môn học.
- Xác định được vị trí của con người trong tự nhiên dựa vào cấu trúc cơ thể cũng như các hoạt động tư duy của con người.
- Biết được phương pháp học tập của bộ môn.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

3. Thái độ: Có ý thức yêu thích môn học.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Chuẩn bị phiếu học tập.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới: GV giới thiệu sơ qua về bộ môn cơ thể người và vệ sinh trong chương trình sinh học 8 để học sinh có cái nhìn tổng quát về kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Vị trí của con người trong tự nhiên(10p)</u></p> <p>GV đặt câu hỏi: Hãy kể tên các ngành động vật đã được học ở lớp 7? HS trả lời. GV chú ý cho HS sắp xếp theo trật tự tiến hóa. GV: Ngành nào có cấu tạo hoàn chỉnh nhất? HS: Lớp thú - Bộ linh trưởng. GV: Con người có những đặc điểm nào giống động vật? Có những điểm nào khác biệt? HS tự nghiên cứu thông tin SGK. Trả lời câu hỏi và thảo luận nhóm hoàn thành bài tập SGK.</p>	<p><u>1.Vị trí của con người trong tự nhiên</u></p> <p>- Loài người thuộc lớp thú. - Con người có tiếng nói, chữ viết, có tư</p>

GV yêu cầu các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. GV chiếu đáp án: 1, 2, 3, 5, 7, 8. HS tự rút ra kết luận.

Hoạt động 2: Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh(10p)

GV: Bộ môn cơ thể người và vệ sinh cho chúng ta biết điều gì?

HS nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm để nêu lên được nhiệm vụ của môn học.

GV chiếu hình 1.1 - 3, nêu yêu cầu:

- Bộ môn cơ thể người và vệ sinh có liên quan với những môn khoa học nào? HS quan sát hình vẽ, kết hợp kiến thức có được lấy ví dụ cụ thể, phân tích mối liên quan đối với từng bộ môn.

Hoạt động 3: Phương pháp học tập môn học cơ thể người và vệ sinh(10p)

GV: Nêu phương pháp học tập bộ môn?

HS: Nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Đại diện các nhóm trình bày. GV chốt:

1-3 HS đọc kết luận chung SGK.

duy trừu tượng, hoạt động có mục đích nên làm chủ được thiên nhiên.

2. Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh

- Cung cấp những kiến thức về cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan trong cơ thể.

- Mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.

- Thấy rõ mối liên quan giữa môn học với các môn khoa học khác: Y học, TĐTT, điêu khắc, hội họa...

3. Phương pháp học tập môn học cơ thể người và vệ sinh.

Có 3 loại phương pháp học tập:

- Quan sát tranh ảnh, mô hình, tiêu bản,... để thấy rõ hình thái cấu tạo.

- Bằng thí nghiệm tìm ra được chức năng sinh lí của cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

- Vận dụng kiến thức, giải thích các hiện tượng thực tế, có biện pháp vệ sinh, rèn luyện cơ thể.

4. Củng cố: GV cho HS nhắc lại những nội dung chính đã học

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Kẻ bảng 2 (Trang 9) vào vở bài tập.

- Ôn tập kiến thức cơ bản của lớp Thú.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 01/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI

Tiết 2 - Bài 2: CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Kể được tên các hệ cơ quan trong cơ thể người, xác định vị trí các cơ quan trong cơ thể mình.
- Giải thích được vai trò điều hòa của hệ thần kinh và hệ nội tiết đối với các cơ quan trong cơ thể.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn vệ sinh cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 2-1, 2-2, 2-3, bảng phụ ghi nội dung bảng 2 Sgk/9

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, kẻ bảng 2 vào vở bài tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Cho biết nhiệm vụ của bộ môn cơ thể người và vệ sinh?

3. Bài mới: GV giới thiệu khái quát các nội dung học trong SGK. Các hệ cơ quan trong cơ thể thú để tìm hiểu các hệ cơ quan trong cơ thể người. Từ đó khái quát hệ cơ quan và cấu tạo cơ thể người.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Cấu tạo(35p)</u></p> <p>GV: Yêu cầu HS trả lời lệnh □ trang 8 SGK</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm quan sát tranh hoàn thành câu hỏi.</p> <p>GV: Tổng kết ý kiến của các nhóm và thông báo ý đúng.</p> <p>GV: Cơ thể người gồm những hệ cơ quan nào? Thành phần, chức năng của</p>	<p><u>1. Cấu tạo</u></p> <p>a/ Các phần cơ thể</p> <ul style="list-style-type: none">- Da bao bọc toàn bộ cơ thể.- Cơ thể gồm 3 phần: Đầu, thân và chân tay.- Cơ hoành ngăn khoang cơ thể thành khoang ngực và khoang bụng. <p>b/ Các hệ cơ quan</p>

từng hệ cơ quan? GV: Treo bảng 2, HS trao đổi nhóm hoàn thành bảng. GV treo bảng phụ ghi đáp án (Bảng 2) GV yêu cầu HS kể thêm một số hệ cơ quan trong cơ thể. 1-3 HS đọc kết luận chung SGK.	* Kết luận: Bảng 2 (Phụ lục) * Kết luận chung: SGK
---	---

4. Củng cố:

- Cơ thể người có những hệ cơ quan nào? Thành phần và chức năng của mỗi hệ cơ quan?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Ôn lại cấu tạo tế bào thực vật - ĐV.

6. Phụ lục

Hệ cơ quan	Các cơ quan trong từng hệ cơ quan	Chức năng từng hệ cơ quan
Vận động	Cơ, xương	Vận động, di chuyển, nâng đỡ, bảo vệ cơ thể.
Tiêu hóa	Ống, tuyến tiêu hóa	Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng.
T tuần hoàn	Tim, hệ mạch	Vận chuyển, trao đổi chất dinh dưỡng đến các TB, mang chất thải, CO ₂ từ tế bào đến cơ quan bài tiết.
Hô hấp	Đường dẫn khí, phổi	Thực hiện trao đổi khí O ₂ , CO ₂ giữa cơ thể với môi trường.
Bài tiết	Thận, da	Lọc từ máu các chất thải ra ngoài.
Thần kinh	Não, tủy sống, dây TK	Điều hòa, điều khiển hoạt động của cơ thể.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Duyệt KHDH, ngày 4 tháng 9 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày xây dựng kế hoạch: 01/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

Tiết 3 - Bài 3: TẾ BÀO

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được các thành phần cơ bản cấu tạo nên tế bào.
- Chứng minh được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình vẽ cấu tạo tế bào.(Tranh vẽ)

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Cơ thể người được chia làm mấy phần? Cho biết chức năng của cơ quan phần thân? Lấy ví dụ về vai trò của hệ thần kinh trong điều hòa hoạt động các hệ cơ quan?

3. Bài mới: Cơ thể dù đơn giản hay phức tạp đều được cấu tạo từ đơn vị nhỏ nhất là tế bào. Vậy tế bào có cấu trúc và chức năng như thế nào? Có phải tế bào là đơn vị nhỏ nhất và hoạt động sống của cơ thể?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Cấu tạo tế bào(10p)</u></p> <p>GV: Đưa ra câu hỏi: Một tế bào điển hình có cấu tạo gồm những thành phần nào? HS quan sát mô hình và H.3.1 SGK ghi nhớ kiến thức. GV treo tranh câm sơ đồ cấu tạo tế bào, gọi</p>	<p><u>1. Cấu tạo tế bào</u></p>

HS lên bảng hoàn thành những thành phần còn thiếu.

Đại diện nhóm lên gắn tên, Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét, công bố đáp án.

Hoạt động 2: Chức năng của các bộ phận của tế bào(8p)

GV:

+ Màng sinh chất có vai trò gì?

+ Lưới nội chất có vai trò gì trong hoạt động sống của tế bào?

+ Năng lượng cần cho các hoạt động lấy từ đâu?

+ Tại sao nói nhân là trung tâm của tế bào?

- HS nghiên cứu thông tin từ bảng 3.1 SGK trang 11 thảo luận nhóm thống nhất ý kiến.

- §1ⁱ di^on trình bày. Lớp nh^en x^đt trao đổi, hoàn thiện.

GV: Giải thích mối quan hệ thống nhất về chức năng giữa màng sinh chất - chất tế bào - nhân?

Hoạt động 3: Thành phần hóa học của tế bào(8p)

Cho HS nghiên cứu SGK.

Cho biết thành phần hóa học của tế bào?

HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV rút ra kết luận.

Chất hóa học cấu tạo nên tế bào có mặt ở đâu?

- Tế bào gồm 3 phần:

+ Màng sinh chất

+ Chất tế bào chứa các bào quan

+ Nhân chứa NST và nhân con

2. Chức năng của các bộ phận của tế bào

- Màng sinh chất: Trao đổi chất để tổng hợp nên những chất riêng của tế bào.

- Sự phân giải vật chất tạo ra năng lượng cần cho hoạt động của tế bào được thực hiện nhờ ty thể.

- NST trong nhân quy định đặc điểm cấu trúc prôtêin được tổng hợp ở Ribôxôm.

⇒ Các bào quan trong tế bào có sự phối hợp hoạt động để tế bào thực hiện chức năng sống.

3. Thành phần hóa học của tế bào

- TB gồm hỗn hợp nhiều chất vô cơ và hữu cơ:

+ Chất hữu cơ:

Prôtêin: C,H,O,N,S,P...

Gluxit: C,H,O...

Lipit: C,H,O.

Axit Nuclêic: ADN, ARN.

+ Chất vô cơ: Nước, muối khoáng (Na, K, Fe,...)

<p>Tại sao cần ăn đủ Pro, Glu, Li, VTM và muối khoáng? ⇨ Điều đó chứng tỏ cơ thể luôn có sự trao đổi chất với môi trường.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 4:</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động sống của tế bào(12p)</p> <p>GV yêu cầu HS nghiên cứu kĩ sơ đồ 3.2 SGK, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi: + Cơ thể lấy thức ăn từ đâu? + Thức ăn được biến đổi và chuyển hóa như thế nào trong cơ thể? + Cơ thể lớn lên được do đâu? + Giữa tế bào và cơ thể có mối quan hệ như thế nào? Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. GV kết luận. Vậy chức năng của tế bào trong cơ thể là gì? 1-3 HS đọc kết luận chung SGK.</p>	<p style="text-align: center;">-</p> <p style="text-align: center;"><u>4. Hoạt động sống của tế bào</u></p> <p>- Chức năng của tế bào là thực hiện sự TĐC và năng lượng cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống của cơ thể. - Sự phân chia tế bào giúp cơ thể lớn lên tới giai đoạn trưởng thành tham gia vào quá trình sinh sản. ⇨ Mọi hoạt động sống của cơ thể đều liên quan đến hoạt động sống của tế bào nên tế bào còn là đơn vị chức năng của cơ thể.</p> <p>* Kết luận chung: SGK</p>
--	---

4. Củng cố: GV yêu cầu HS làm bài tập 1 SGK

5. Dặn dò:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc mục: "Em có biết?"
- Ôn lại phần Mô ở thực vật.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 05/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

Tiết 4 - Bài 4: MÔ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Hiểu được khái niệm mô, phân biệt được các loại mô chính trong cơ thể.
- Phân tích được cấu tạo phù hợp với chức năng của từng loại mô trong cơ thể.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

3. Thái độ: Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình vẽ cấu tạo các loại mô.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, chuẩn bị phiếu học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:.....

2. Kiểm tra bài cũ:

1/ Hãy cho biết cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào?

2/ Hãy chứng minh trong tế bào có các hoạt động sống?

3. Bài mới: Hãy kể tên các tế bào có hình dạng khác nhau mà em biết? HS kể. Trong cơ thể có rất nhiều tế bào tuy nhiên xét về chức năng người ta xếp những tế bào có nhiệm vụ giống nhau vào một nhóm và gọi là "mô". Vậy, trong cơ thể có những loại mô nào? Chúng có cấu tạo và chức năng như thế nào?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Khái niệm mô(10p)</u></p> <p>GV: Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và trả lời câu hỏi: Thử giải thích vì sao trong cơ thể có những tế bào có hình dạng khác nhau?</p> <p>HS trả lời, GV giải thích thêm: Trong quá</p>	<p><u>1. Khái niệm mô</u></p>

trình phát triển của phôi, các phôi bào có sự phân hóa để hình thành nên những cơ quan khác nhau để thực hiện những chức năng khác nhau.

Vậy, thế nào là mô?

HS trả lời, GV bổ sung: Trong cấu trúc mô, ngoài các tế bào còn có yếu tố không phải là tế bào gọi là phi bào.

Hoạt động 2: Các loại mô(25p)

GV: Giới thiệu 4 loại mô. HS ghi nhớ.

GV cho HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập đã chuẩn bị.

HS nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, trình bày.

GV nhận xét, bổ sung, hoàn thiện phiếu HT.

GV đưa thêm một số câu hỏi:

- + Tại sao máu được gọi là mô liên kết lỏng?
- + Mô sụn và mô xương xốp có những đặc điểm gì? Nó nằm ở bộ phận nào của cơ thể?
- + Mô sợi thường thấy ở bộ phận nào của cơ thể?
- + Mô xương cứng có vai trò như thế nào trong cơ thể?
- + Giữa mô cơ vân, mô cơ trơn và mô cơ tim có những đặc điểm khác nhau về cấu tạo và chức năng như thế nào?
- + Tại sao khi ta muốn tim dừng lại mà không được, nó vẫn đập bình thường?

HS trả lời các câu hỏi. GV đánh giá, bổ sung.

- Mô là một tập hợp tế bào chuyên hoá có cấu tạo giống nhau, đảm nhiệm chức năng nhất định.

- Mô gồm tế bào và phi bào.

2. Các loại mô:

- Có 4 loại mô: Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ, mô thần kinh.

- Bảng các loại mô: (Phần phụ lục)

Kết luận chung: SGK

4. Củng cố:

Nhắc lại khái niệm mô? Kể tên các loại mô chính trong cơ thể?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Chuẩn bị bài thực hành: Mỗi nhóm: 1 con ếch, khăn lau, xà phòng.

6. Phụ lục:

Nội dung	Mô biểu bì	Mô liên kết	Mô cơ	Mô thần kinh
1. Vị trí	- Phủ ngoài da, lót trong các cơ quan rỗng như: ruột, bóng đái,...	- Có ở khắp cơ thể, rải rác trong chất nền	- Gắn vào xương, thành ống tiêu hoá, mạch máu,...	- Nằm ở não, tuỷ sống, tận cùng các cơ quan.
2. Cấu tạo	- Chủ yếu là tế bào, không có phi bào. - TB có nhiều hình dạng: dẹp, đa giác, trụ khối - Các tế bào xếp sát nhau thành lớp dày. - Gồm biểu bì da và biểu bì tuyến.	- Gồm tế bào và phi bào (sợi đàn hồi, chất nền) - Có thêm chất can xi và sụn. - Gồm mô sụn, mô xương, mô mỡ, mô sợi, mô máu.	- Chủ yếu là các tế bào, phi bào rất ít. - Tế bào có vân ngang hoặc không có. - Các tế bào xếp thành lớp, thành bó. - Gồm: mô cơ tim, mô cơ vân, mô cơ trơn.	- Các tế bào thần kinh, tế bào thần kinh đệm. - Nơron có thân nổi với sợi trục và sợi nhánh.
3. Chức năng	Bảo vệ, che chở Hấp thu, tiết. Tiếp nhận kích thích từ MT	Nâng đỡ, liên kết các cơ quan, đệm. Dinh dưỡng: vận chuyển	Co giãn tạo nên sự vận động của các cơ quan và cơ thể	Tiếp nhận kích thích, dẫn truyền, xử lí thông tin,...

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 05/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

Tiết 5 - Bài 5: THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân, quan sát và vẽ được các TB trong các tiêu bản đã làm sẵn. Nhận biết được các bộ phận chính của tế bào.

- Phân biệt được mô cơ, mô biểu bì, mô liên kết.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

- Kỹ năng mổ tách tế bào, sử dụng kính hiển vi, làm tiêu bản.

- Kỹ năng chia sẻ thông tin đã quan sát được

- Kỹ năng quản lí thời gian, đảm nhận trách nhiệm được phân công

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

- Tính cẩn thận, nghiêm túc, giữ vệ sinh trong phòng thực hành.

4. Các năng lực cần đạt: Nghiên cứu khoa học, thực hiện trong phòng thí nghiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các dụng cụ như SGK, bảng phụ về các nội dung tiến hành

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, chuẩn bị theo nhóm như đã phân công.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

.....

2. Kiểm tra bài cũ:

- Kể tên các loại mô đã học? Mô liên kết có những đặc điểm gì? TB biểu bì, TB cơ có những đặc điểm gì?

3. Bài mới: Từ câu hỏi kiểm tra bài cũ. GV: Để kiểm chứng những điều đã học chúng ta sẽ cùng quan sát và nghiên cứu cấu tạo của tế bào và mô.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>Hoạt động 1: Chuẩn bị(5p)</p> <p>GV gọi 1 HS đọc phần I. MỤC TIÊU của bài học. GV nhấn mạnh việc quan sát, so sánh các loại mô</p> <p>GV giới thiệu các dụng cụ và mẫu vật cần thiết để làm bài thực hành.</p> <p>Hoạt động 2:</p> <p>Nội dung và cách tiến hành(20p)</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát các bước làm tiêu bản trên bảng phụ.</p> <p>HS theo dõi, ghi nhớ thông tin. 1 HS nhắc lại các thao tác.</p> <p>GV gọi một HS lên làm mẫu các thao tác. Phân công các nhóm tiến hành làm.</p> <p>GV kiểm tra công việc của các nhóm, giúp đỡ nhóm nào còn yếu.</p> <p>GV yêu cầu các nhóm kiểm tra KHV.</p> <p>HS quan sát, điều chỉnh kính để nhìn rõ.</p> <p>GV cần kiểm tra các nhóm đã làm được.</p> <p>Cho HS trao đổi nhóm thống nhất ý kiến và vẽ lại các đặc điểm đã quan sát được</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát mô và vẽ hình.</p> <p>HS vừa quan sát, vừa vẽ hình</p> <p>Yêu cầu biết được hình dạng, cấu tạo</p>	<p><u>I. Mục tiêu:</u></p> <p>SGK</p> <p><u>II. Chuẩn bị:</u></p> <p>SGK</p> <p><u>III. Nội dung và cách tiến hành</u></p> <p><u>1. Cách làm tiêu bản mô cơ vân và quan sát</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Rạch da đùi ếch lấy một bắp cơ - Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ, dùng ngón trỏ và ngón cái ấn hai bên mép rạch. - Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách 1 sợi mảnh. - Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lý (0,65 % NaCl) - Đậy lamén, nhỏ axit acetic, CHUẨN BỊ quan sát. <p><u>2. Quan sát tế bào</u></p> <p>Thấy được các bộ phận chính: Màng, chất tế bào, nhân, vân ngang,...</p> <p><u>3. Quan sát tiêu bản các loại mô khác</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô biểu bì - Mô sụn - Mô xương - Mô cơ

<p>của mỗi loại mô</p> <p>GV giải đáp những thắc mắc của HS (nếu có)GV cho HS kết luận những gì đã quan sát được.</p> <p>Hoạt động 3: Thu hoạch(10p)</p> <p>GV nhận xét giờ học: khen, phạt các nhóm</p> <p>Đánh giá:</p> <p>Khi làm tiêu bản TB cơ vân các em gặp những khó khăn gì?</p> <p>Cho nhóm làm tốt nhất nêu nguyên nhân thành công, nhóm làm chưa tốt nêu lí do vì sao thất bại.</p> <p>GV hướng dẫn HS viết bài thu hoạch.</p> <p>Yêu cầu HS dọn vệ sinh phòng thực hành.</p>	<p><u>IV. Nhận xét - đánh giá</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận xét giờ học: 2. Đánh giá: 3. Viết bài thu hoạch
--	--

4. Củng cố:

- Nhắc lại một số nội dung thực hành chính.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Hoàn thành bản tường trình.
- Đọc bài 6: Phản xạ

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 05/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

Tiết 6 - Bài 6: PHẢN XẠ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được cấu tạo và chức năng cơ bản của nơron.
- Chỉ rõ được 5 thành phần của cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

3. Thái độ: Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn. Có ý thức bảo vệ sức khoẻ.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 6.1 - 6.3 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Nêu thành phần cấu tạo của mô thần kinh?

3. Bài mới: Khi tay chúng ta chạm phải vật nóng thì có cảm giác gì? Phản ứng của ta như thế nào? Phản ứng như vậy gọi là phản xạ. Vậy phản xạ diễn ra nhờ cơ chế nào và có ý nghĩa như thế nào trong đời sống của chúng ta?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>Hoạt động 1:</p> <p>Cấu tạo và chức năng của nơron(20p)</p> <p>GV: Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, H6.1 và trả lời câu hỏi: Hãy mô tả cấu tạo của một nơron điển hình?</p> <p>HS trả lời, GV cho lớp trao đổi hoàn thiện kiến thức.</p> <p>GV lưu ý cho HS: các bao miêlin tạo nên các eo ranvier chứ không phải nối liền.</p>	<p>1. Cấu tạo và chức năng của nơron</p> <p><u>a. Cấu tạo của nơron</u></p> <p>Nơron gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Thân chứa nhân, xung quanh là các tua ngắn gọi là sợi nhánh.+ Tua dài gọi là sợi trục có bao miêlin+ Xináp là nơi tiếp xúc giữa các nơron hoặc giữa nơron với cơ quan. <p><u>b. Chức năng của nơron</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Cảm ứng là khả năng tiếp nhận kích

GV: Nơron có chức năng gì?
 Em có nhận xét gì về hướng của đường dẫn truyền của xung thần kinh ở nơron cảm giác và nơron vận động?
 HS quan sát H.6.2, nhận xét. HS khác bổ sung, hoàn thiện kiến thức.
 GV kẻ bảng nhỏ để HS hoàn thành.
 HS nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm hoàn thành bảng về các loại nơron, xác định vị trí và chức năng của mỗi loại nơron.
 Đại diện 1 nhóm trình bày các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.
 GV chốt bằng bảng phụ

Hoạt động 2: Cung phản xạ(15p)

GV lấy một số ví dụ về phản xạ, phân tích.
 + Phản xạ là gì? Lấy thêm một vài ví dụ để làm rõ khái niệm?
 HS nghiên cứu thêm thông tin SGK (trang 21) thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, trình bày. Lớp trao đổi, hoàn thiện.
 GV nhận xét, bổ sung, yêu cầu HS tự rút ra kết luận.
 GV nhấn mạnh: mọi hoạt động của cơ thể đều là phản xạ. Kích thích có thể từ môi trường ngoài hoặc trong cơ thể.
 GV chiếu H.6.2, yêu cầu HS quan sát, nghiên cứu thông tin SGK trả lời câu hỏi:
 + Có những loại nơron nào tham gia vào cung phản xạ?
 + Các thành phần của một cung phản

thích và phản ứng lại kích thích bằng hình thức phát sinh xung thần kinh.
 - Dẫn truyền xung thần kinh là khả năng lan truyền xung thần kinh theo một chiều nhất định.
c. Các loại nơron:
 + Nơron hướng tâm (Nơron cảm giác): Thân nằm ngoài TWTK, truyền xung thần kinh từ cơ quan cảm ứng về TWTK.
 + Nơron trung gian (Nơron liên lạc): Nằm trong TWTK, liên hệ giữa các nơron.
 + Nơron li tâm (Nơron vận động): Thân nằm trong TWTK, truyền xung thần kinh đến cơ quan phản ứng.

2. Cung phản xạ.

a. Phản xạ:

- Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích của môi trường dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.

b. Cung phản xạ:

- Cung phản xạ là đường dẫn truyền xung thần kinh nhằm thực hiện một

<p>xạ?</p> <p>+ Cung phản xạ là gì?</p> <p>+ Cung phản xạ có vai trò gì?</p> <p>HS hoạt động, trả lời các câu hỏi. Yêu cầu trả lời được: Có 3 loại nơron, 5 thành phần, đường dẫn truyền xung thần kinh,...</p> <p>GV đánh giá, bổ sung hoàn thiện kiến thức.</p> <p>Hãy giải thích phản xạ kim châm vào tay, rụt tay lại.</p> <p>GV lấy ví dụ về vòng phản xạ trong thực tế.</p> <p>+ Thế nào là vòng phản xạ?</p> <p>+ Vòng phản xạ có ý nghĩa gì đối với cơ thể?</p> <p>HS trả lời. GV chiếu H.6.3 phân tích vòng phản xạ để HS tự hoàn thiện kiến thức.</p> <p>GV yêu cầu 1 - 2 HS trình bày lại trên sơ đồ.</p>	<p>phản xạ.</p> <p>- Cung phản xạ gồm 5 thành phần:</p> <p>+ Cơ quan thụ cảm.</p> <p>+ Nơron hướng tâm.</p> <p>+ TWTK (Nơron trung gian).</p> <p>+ Nơron li tâm.</p> <p>+ Cơ quan phản ứng.</p> <p><u>c. Vòng phản xạ:</u></p> <p>- Thực chất là để điều chỉnh phản xạ nhờ luồng thông tin ngược báo về TWTK</p> <p>- Nhờ vòng phản xạ mà phản xạ được thực hiện chính xác hơn.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố:

Lấy một ví dụ về phản xạ và phân tích bằng sơ đồ cung phản xạ.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc mục: "Em có biết?". Ôn tập về bộ xương thỏ.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG:.....

Kí duyệt KHBD, ngày tháng 9 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày xây dựng kế hoạch: 12/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHƯƠNG II: VẬN ĐỘNG

Tiết 7 - Bài 7: BỘ XƯƠNG

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được các phần chính của bộ xương và xác định được các xương chính ngay trên cơ thể mình.
- Phân biệt được các loại xương, khớp.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.
- Có ý thức bảo vệ bộ xương.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 7.1 - 7.4 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Lấy ví dụ về phản xạ và phân tích các thành phần của cung phản xạ?

3. Bài mới: GV giới thiệu chương với các ý chính: Sự vận động của cơ thể được thực hiện nhờ sự phối hợp hoạt động của hệ cơ - xương. Nhiệm vụ của chương này là tìm hiểu cấu tạo và chức năng của xương và cơ thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1: Các thành phần chính của bộ xương(22p)</u>	<u>1. Các thành phần chính của bộ xương</u> <u>a. Vai trò của bộ xương:</u>

GV: Mô tả lại cấu tạo bộ xương của thỏ?

HS trả lời, GV cho lớp trao đổi chính xác kiến thức.

+ Bộ xương có vai trò gì?

HS: Nghiên cứu thông tin SGK + quan sát H.7.1 trả lời câu hỏi.

HS khác bổ sung.

GV: Sọ và cột sống là trục của cơ thể.

GV: Bộ xương gồm mấy phần? Nêu đặc điểm của mỗi phần?

HS: Nghiên cứu thông tin SGK + quan sát H.7.1 - 3 trả lời câu hỏi.

Đại diện 1 nhóm trình bày các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

GV kiểm tra bằng cách gọi HS đứng lên xác định trên cơ thể mình.

GV cho HS quan sát đốt sống điển hình.

Đặc biệt là cấu tạo ống chứa tủy.

Bộ xương thích nghi với dáng đứng thẳng như thế nào? Xương tay, xương chân có đặc điểm gì? ý nghĩa?

Có mấy loại xương?

Hoạt động 2: Các khớp xương(13p)

Thế nào là khớp xương?

Mô tả một khớp động dựa vào khớp đầu gối?

Khả năng cử động của các loại khớp như thế nào?

HS nghiên cứu thông tin SGK quan sát H.7.4 trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.

Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV bổ sung, kết luận:

+ Tạo bộ khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định.

+ Làm chỗ bám cho cơ giúp vận động cơ thể.

+ Tạo thành các khoang bảo vệ các nội quan

b. Thành phần của bộ xương:

Bộ xương gồm:

- Xương đầu:

+ Xương sọ phát triển.

+ Xương mặt có lõi cằm.

- Xương thân:

+ Xương cột sống gồm nhiều đốt sống khớp lại có 4 chỗ cong.

+ Xương lồng ngực gồm xương sườn và xương ức.

- Xương chi:

+ Đai xương: đai vai và đai hông.

+ Các xương chi: Xương cánh, ống, bàn, ngón tay; xương đùi, ống, bàn, ngón chân.

3. Các khớp xương:

- Khớp xương là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương.

- Các loại khớp:

+ Khớp động: Cử động dễ dàng, hai đầu xương có sụn. Giữa là dịch khớp. Ngoài là dây chằng.

+ Khớp bán động: Giữa hai đầu xương có đĩa sụn để hạn chế cử động.

+ Khớp không động: Các xương gắn chặt bằng khớp răng cưa nên không cử

Ngày xây dựng kế hoạch: 12/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: VẬN ĐỘNG

Tiết 8 - Bài 8: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được cấu tạo chung của 1 xương dài, từ đó giải thích được sự lớn lên và khả năng chịu lực của xương
- Xác định được các thành phần hoá học của xương trên cơ sở đó trình bày được các tính chất của xương.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, lắp đặt và tiến hành thí nghiệm.
- Kỹ năng giải thích các vấn đề thực tế. Kỹ năng lắng nghe tích cực.
- Kỹ năng hợp tác ứng xử, giao tiếp trong khi thảo luận
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.
- Có ý thức bảo vệ bộ xương, liên hệ với thức ăn phù hợp với lứa tuổi.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 8.1 - 8 SGK, dụng cụ thí nghiệm đủ cho các nhóm

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà., chuẩn bị 2 xương đùi ếch/nhóm.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Bộ xương người gồm mấy phần? Có những loại xương nào?

3. Bài mới: Chúng ta đã biết có 3 loại xương. Vậy chúng có cấu tạo và tính chất như thế nào?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 1:</u> Cấu tạo của xương(18p) GV đưa câu hỏi:</p>	<p style="text-align: center;"><u>1. Cấu tạo của xương</u> <u>a. Cấu tạo và chức năng của xương dài</u></p>

Sức chịu đựng rất lớn của xương có liên quan gì đến cấu tạo của xương không?

HS có thể trả lời theo cảm tính.

GV: Vậy xương dài có cấu tạo như thế nào?

HS nghiên cứu SGK + H.8.1, tham khảo bảng 8.1 trả lời câu hỏi.

GV hoàn chỉnh.

- Cấu tạo hình ống, nan xương ở đầu xương xếp vòng cung có ý nghĩa gì?

- Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài?

Hãy kể tên các xương dẹt và xương ngắn ở cơ thể người?

Xương ngắn và xương dẹt có chức năng gì?

GV liên hệ thực tế: Với cấu tạo hình trụ, phần đầu có các nan xương xếp hình vòng cung các em có liên tưởng đến kiến trúc nào trong đời sống?

ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng để tiết kiệm nguyên liệu nhưng lại tạo kết cấu bền vững.

Chúng ta lớn lên được là nhờ xương dài ra và to lên. Vậy xương dài ra và lớn lên như thế nào?

Hoạt động 2:

Sự lớn lên và dài ra của xương(10p)

Xương dài ra và lớn lên do đâu?

HS nghiên cứu thông tin + quan sát H. 8.4 - 5 SGK, ghi nhớ kiến thức, thảo luận nhóm trả lời. Các nhóm khác bổ sung

GV nhận xét, bổ sung, yêu cầu HS tự rút ra kết luận.

- Cấu tạo: Hình ống gồm thân xương và 2 đầu xương.

+ Thân xương gồm: Màng xương, mô xương cứng và khoang xương.

+ Đầu xương gồm: Sụn bọc đầu xương và mô xương xốp.

Chức năng: Xem bảng 8.1 SGK (Trang 29)

b. Cấu tạo và chức năng của xương ngắn và xương dẹt:

- Cấu tạo: Ngoài là mô xương cứng, trong là mô xương xốp.

- Chức năng: Chứa tuỷ đỏ.

2. Sự lớn lên và dài ra của xương:

- Xương dài ra do sự phân chia của các tế bào lớp sụn tăng trưởng ở hai đầu xương.

- Xương to thêm nhờ sự phân chia các tế

<p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 3</u></p> <p style="text-align: center;"><i>Thành phần hoá học và tính chất của xương(10p)</i></p> <p>GV cho các nhóm biểu diễn thí nghiệm. Các HS trong nhóm theo dõi kết quả. GV đưa câu hỏi: + Phần nào của xương cháy có mùi khét? Bọt khí nổi lên khi ngâm xương là khí gì? Tại sao sau khi ngâm xương có thể kéo dài hoặc thắt nút? HS nghiên cứu thông tin SGK quan sát TN trao đổi nhóm thống nhất ý kiến. Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV bổ sung, kết luận: GV giải thích về tỷ lệ giữa chất vô cơ và cốt giao trong xương thay đổi tùy theo độ tuổi. Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>bào của màng xương.</p> <p><u>3. Thành phần hoá học và tính chất của xương</u></p> <p>- Thành phần hoá học của xương: + Chất vô cơ: các muối Canxi tạo nên tính chất rắn chắc cho xương. + Chất hữu cơ: Cốt giao tạo nên tính chất đàn hồi cho xương. Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố:

Vì sao xương trẻ em khi bị gãy thì dễ lành, còn xương người già dễ gãy nhưng khó lành?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc bài "Cấu tạo và tính chất của cơ".

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 12/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: VẬN ĐỘNG

Tiết 9 - Bài 9: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được cấu tạo của tế bào cơ và bắp cơ
- Giải thích được tính chất cơ bản của cơ là sự co cơ và nêu được ý nghĩa của sự co cơ.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn, có ý thức bảo vệ hệ cơ.

4. Các năng lực cần đạt:

- NL tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, sử dụng CNTT và truyền thông.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

1/ Trình bày cấu tạo và chức năng của xương dài?

2/ Nêu thành phần hoá học và tính chất của xương?

3. Bài mới:

GV giới thiệu các nhóm cơ trên tranh vẽ. Vì sao cơ được gọi là cơ xương? Vì sao cơ còn được gọi là cơ vân?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1:</u></p> <p>Cấu tạo của bắp cơ và tế bào cơ (15')</p> <p>GV đưa câu hỏi:</p> <p>+ Bắp cơ có cấu tạo như thế nào?</p>	<p><u>1. Cấu tạo của bắp cơ và tế bào cơ</u></p> <p><u>a. Cấu tạo của bắp cơ:</u></p>

<p>Tế bào cơ có cấu tạo như thế nào? HS nghiên cứu SGK + H.9.1, trao đổi nhóm, hoàn thiện câu trả lời. Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. GV hoàn chỉnh:</p> <p>GV dựa vào tranh sơ đồ SGK về một đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giảng giải và nhấn mạnh vân ngang có được từ đơn vị cấu trúc và có đĩa sáng và đĩa tối.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 2:</u> <u>Sự lớn lên và dài ra của xương (12')</u></p> <p>GV biểu diễn thí nghiệm, yêu cầu HS quan sát và cho biết kết quả thí nghiệm SGK, trả lời câu hỏi lệnh SGK. HS suy nghĩ, trả lời, HS khác bổ sung. GV kết luận vấn đề:</p> <p>GV: + Vì sao cơ co được? + Tại sao khi cơ co, bắp cơ ngắn lại? HS vận dụng cấu tạo của sợi cơ để giải thích đó là do tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày. GV mở rộng thêm: Tại sao người bị liệt thì cơ không co</p>	<p>+ Ngoài là màng liên kết, 2 đầu thon có gân, phần bụng phình to. Trong có nhiều sợi cơ tập trung thành bó cơ.</p> <p><u>b. Cấu tạo của tế bào cơ:</u> Nhiều tơ cơ gồm hai loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tơ cơ mảnh: Trơn, tạo thành vân sáng. - Tơ cơ dày: Có các mấu lồi sinh chất tạo thành vân tối. - Tơ cơ dày và tơ cơ mảnh xếp xen kẽ nhau theo chiều dọc tạo thành các vân ngang. - Đơn vị cấu trúc là giới hạn giữa tơ cơ mảnh và tơ cơ dày (Đĩa tối ở giữa, hai nửa đĩa sáng hai đầu). <p><u>2. Sự lớn lên và dài ra của xương:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chất của cơ là sự co và giãn cơ. - Cơ co theo nhịp gồm 3 pha: <ul style="list-style-type: none"> + Pha tiềm tàng: 1/10 thời gian nhịp. + Pha co: 4/10 thời gian nhịp (Co ngắn lại và sinh công). + Pha giãn: 1/2 thời gian nhịp, trở lại trạng thái ban đầu (Cơ phục hồi) - Cơ co chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh.
--	--

Ngày xây dựng kế hoạch: 12/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: VẬN ĐỘNG

Tiết 10 - Bài 10: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Chứng minh được cơ sinh ra công, công cơ được dùng vào lao động và di chuyển.

- Trình bày được nguyên nhân và cách khắc phục hiện tượng mỏi cơ.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh.

- Kỹ năng đạt mục tiêu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày sáng tạo.

3. Thái độ: Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn, bảo vệ rèn luyện hệ cơ.

4. Các năng lực cần đạt

- NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các hình SGK, máy ghi công cơ, các quả cân.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

Đặc điểm cấu tạo nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ?

3. Bài mới:

Hoạt động co cơ có ý nghĩa gì? Làm gì để tăng hiệu quả của sự co cơ?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Công cơ(15')</u> GV yêu cầu HS hoàn thành BT SGK. HS độc lập nghiên cứu SGK hoàn thành bài tập. GV: Từ bài tập trên em có nhận xét gì</p>	<p><u>1. Công cơ</u> - Khi cơ co tạo ra một lực tác động vào</p>

về mối liên quan giữa cơ - lực và cơ cơ?
HS trả lời.

GV đưa thêm một số câu hỏi khác:

+ Thế nào là công của cơ?

+ Làm thế nào để phân tích công của cơ?

+ Cơ cơ phụ thuộc vào những yếu tố nào?

HS nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm, hoàn thiện câu trả lời.

Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. GV hoàn chỉnh:

Hoạt động 2: Sự mỏi cơ(13')

GV: Em đã bao giờ bị mỏi cơ chưa?

Nếu có thì có hiện tượng như thế nào?

HS liên hệ thực tế bản thân để trả lời.

GV bổ sung, cho HS tiến hành thí nghiệm xác định công của cơ (SGK), hoàn thành bảng 10.

GV: + Từ bảng 10 hãy cho biết với khối lượng của vật như thế nào thì công của cơ đạt cao nhất?

+ Khi ngón tay trở kéo - thả quả cân nhiều lần thì biên độ co trong quá trình thí nghiệm kéo dài sẽ như thế nào?

+ Mỏi cơ là gì?

+ Nguyên nhân nào dẫn đến mỏi cơ?

HS nghiên cứu thông tin SGK, trả lời, HS khác bổ sung. GV bổ sung.

GV: Vậy mỏi cơ có ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe và lao động?

Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động và học tập có hiệu quả?

Khi bị mỏi cơ cần làm gì?

HS thảo luận, trả lời.

vật làm vật di chuyển, như vậy cơ đã sinh ra công.

- Công của cơ phụ thuộc vào:

+ Trạng thái thần kinh.

+ Nhịp độ lao động.

+ Khối lượng của vật.

- Cách xác định công của cơ:

$$A = F \cdot S$$

Trong đó:

A: Công [J]

F: Lực [N]

S: Quãng đường vật di chuyển [m]

2. Sự mỏi cơ

- Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu thì biên độ co cơ giảm dần hoặc ngừng hẳn.

a. Nguyên nhân của sự mỏi cơ

- Lượng O₂ cung cấp cho cơ thiếu.

- Năng lượng cung cấp ít.

- Sản phẩm tạo ra là axit lactic tích tụ và đầu độc gây hiện tượng mỏi cơ.

b. Biện pháp chống mỏi cơ

- Hít thở sâu.

- Xoa bóp cơ, uống nước đường.

<p><u>Hoạt động 3: Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ(7')</u></p> <p>+ Những hoạt động nào được xem là sự luyện tập? HS dựa vào kết quả hoạt động 1 trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.</p> <p>+ Luyện tập thường xuyên có tác dụng gì? + Nêu một số biện pháp tập luyện để có kết quả tốt?</p> <p>Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV bổ sung, đưa về những cơ sở khoa học cụ thể.</p> <p>GV cho HS liên hệ với bản thân: Em đã lựa chọn cho mình một hình thức rèn luyện nào chưa? Hiệu quả như thế nào?</p>	<p>- Cần có thời gian lao động và nghỉ ngơi hợp lý.</p> <p><u>3. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ</u></p> <p>- Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao vừa sức để tăng thể tích cơ và tăng lực cơ cơ</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
---	--

4. Củng cố:

? Nêu những biện pháp để tăng cường hoạt động của cơ?

5. Hướng dẫn học ở nhà: Đọc mục "Em có biết?".

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

VII. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Kí duyệt KHBD, ngày tháng 9 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày xây dựng kế hoạch: 19/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: VẬN ĐỘNG
Tiết 11 - Bài 11: TIẾN HOÁ HỆ VẬN ĐỘNG
VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Chứng minh được sự tiến hoá về hệ vận động của người so với động vật.
- Vận dụng sự hiểu biết vào giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống bệnh tật.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng so sánh phân biệt, khái quát, tìm kiếm và xử lý thông tin.
- Kỹ năng đạt mục tiêu, tự trình bày ý kiến trước nhóm, lớp.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề khi xác định cách luyện tập thể thao, lao động vừa sức, kỹ năng ra quyết định khi xác định thói quen rèn luyện thể thao.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.
- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ rèn luyện hệ vận động để có thân hình cân đối.

4. Các năng lực cần đạt

- NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK, phiếu học tập.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Mỗi cơ là gì? Nguyên nhân của sự mỏi cơ?

3. Bài mới:

Con người có nguồn gốc từ động vật. Trong quá trình tiến hoá của con người, cơ thể người đã có nhiều biến đổi. Trong đó có sự biến đổi của hệ cơ xương.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Sự tiến hoá bộ xương người so với bộ xương thú (15') GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập ở	<u>1. Sự tiến hoá bộ xương người so với bộ xương thú</u>

bảng 1 trang 36 SGK.

HS quan sát các hình 11.1 - 3. Cá nhân HS hoàn thành bài tập của mình.

Đặc điểm nào của bộ xương thích nghi với tư thế đứng thẳng, đi bằng hai chân và lao động?

Các nhóm lên bảng chữa bài. Nhóm khác nhận xét, bổ sung

GV chữa bài (Bảng phần phụ lục)

Hoạt động 2: Sự tiến hoá hệ cơ người so với hệ cơ thú(12')

GV: Sự tiến hoá hệ cơ người so với hệ cơ thú thể hiện như thế nào?

HS quan sát hình và nghiên cứu nội dung, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi

HS khác bổ sung. GV nhận xét và hướng dẫn HS nhận biết từng nhóm cơ.

GV mở rộng thêm: Trong quá trình tiến hoá do ăn thức ăn chín, sử dụng cá công cụ ngày càng tinh xảo, phải đi xa để tìm kiếm thức ăn nên hệ cơ xương ở người đã tiến hoá đến mức hoàn thiện phù hợp với hoạt động ngày càng phức tạp, kết hợp với tiếng nói và tư duy, con người đã khác xa động vật.

Hoạt động 3: Vệ sinh hệ vận động(8')

GV yêu cầu HS quan sát H.11.5 hoàn thành bài tập lệnh SGK, HS nghiên cứu thông tin, trao đổi theo cặp hoàn thành lệnh. HS trình bày các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Em thử xem mình có bị vẹo cột sống không? Vì sao?

+ ở trường học thì đây là một bệnh thường xảy ra do ý thức giữ gìn của HS

- Bộ xương người có cấu tạo hoàn toàn thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động.

2. Sự tiến hoá hệ cơ người so với hệ cơ thú

- Cơ nét mặt biểu thị các trạng thái tình cảm khác nhau.

- Cơ vận động lưỡi phát triển.

- Cơ tay phân hoá thành nhiều nhóm nhỏ như: Cơ gấp, duỗi tay, cơ duỗi ngón tay, cơ lật bàn tay, ... Giúp tay cử động linh hoạt.

- Cơ chân lớn, khoẻ mạnh.

- Cơ gấp ngửa thân.

3. Vệ sinh hệ vận động

- Để có xương chắc khoẻ và hệ cơ phát triển cân đối cần:

+ Chế độ dinh dưỡng hợp lí.

+ Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

+ Rèn luyện thân thể.

- Để chống vẹo cột sống cần:

+ Mang vác đều ở hai vai.

còn chưa cao. Riêng em, cần làm gì để tránh bệnh này? Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung	+ Tư thế ngồi học, làm việc ngay ngắn. Kết luận chung: SGK
--	---

4. Củng cố:

Chúng ta cần làm gì để cơ thể phát triển cân đối và khỏe mạnh?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Chuẩn bị bài thực hành: 2 nẹp, vải mềm, băng gạc/1 nhóm

6. Phụ lục:

Các phần so sánh	Người	Thú
- Tỷ lệ sọ não/mặt	- Lớn	- Nhỏ
- Lồi cằm ở x.mặt	- Phát triển	- Không có
- Cột sống	- Cong ở 4 chỗ	- Cong hình cung
- Lồng ngực	- Mở rộng sang hai bên	- Phát triển theo hướng lưng bụng
- Xương chậu	- Nở rộng	- Hẹp
- Xương đùi	- Phát triển, khoẻ	- Bình thường
- Xương bàn chân	- Xương ngón ngắn, x.bàn hình vòm	- Xương ngón dài, bàn chân phẳng
- Xương gót	- Lớn, phát triển về phía sau	- Nhỏ

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

VII. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 19/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: VẬN ĐỘNG

Tiết 12 - Bài 12: THỰC HÀNH

TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GỠ XƯƠNG

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được các thao tác cơ bản để xử lý khi gặp tình huống người gãy xương.
- Vận dụng sự hiểu biết vào giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống bệnh tật.

2. Kỹ năng:

- Thành thạo trong thao tác băng bó và cố định xương bị gãy.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng ứng phó với các tình huống, hợp tác trong thực hành
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn, liên hệ thực tế.
- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ rèn luyện hệ vận động.

4. Các năng lực cần đạt

- NL tự học, giải quyết vấn đề.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Dụng cụ thực hành.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, vải sạch, bông băng, nẹp.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

Làm thế nào để có một hệ vận động khoẻ mạnh, cơ thể phát triển cân đối?

3. Bài mới:

Để có một cơ thể phát triển cân đối, hệ vận động khoẻ mạnh, không chỉ cần có những biện pháp trên mà còn phải biết cách xử lý đúng trong trường hợp sai khớp hay gãy xương. Trong những tình huống như vậy em phải thực hiện những thao tác gì? Đó là nội dung của bài thực hành hôm nay.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

GV kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm, nêu yêu cầu của bài thực hành

Hoạt động 1: Nguyên nhân gãy xương
(15')

GV Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương?

HS trao đổi, thống nhất câu trả lời. Yêu cầu phân biệt được các trường hợp gãy xương.

GV: Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?

HS dựa vào vốn hiểu biết của mình tự hoàn thiện câu trả lời. GV chỉnh lại cho đầy đủ và chính xác.

Hoạt động 2:

Tập sơ cứu và băng bó(20')

GV: Hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin và hình SGK, chia nhóm, hướng dẫn HS hoàn thành bài tập thực hành.

Các nhóm tiến hành thực hành theo hướng dẫn của GV.

GV theo dõi các nhóm, có kế hoạch giúp đỡ các nhóm yếu.

GV hỏi: Em cần làm gì khi tham gia giao thông, lao động, học tập, vui chơi tránh cho mình và người khác khỏi bị gãy xương?

HS trả lời: Yêu cầu phải nêu được:

+ Đảm bảo an toàn giao thông.

+ Tránh đùa nghịch, đá bóng trên

1. Nguyên nhân gãy xương

- Có nhiều nguyên nhân dẫn đến gãy xương:

- Khi bị gãy xương cần phải sơ cứu ngay tại chỗ, không được nắn bóp bừa bãi.

2. Tập sơ cứu và băng bó

* Sơ cứu:

- Đặt 2 nẹp gỗ vào 2 bên xương bị gãy.

- Lót vải mềm gấp dày vào các chỗ đầu xương.

- Buộc định vị 2 chỗ đầu nẹp và 2 bên chỗ xương gãy.

* Băng bó cố định:

- Với xương tay: Dùng băng quấn chặt từ trong ra cổ tay làm dây đeo vào cổ.

- Với xương chân: Băng từ cổ chân vào, nếu là xương đùi thì dùng nẹp dài từ sườn đến gót chân buộc cố định ở phần thân.

<p>đường,...</p> <p>+ Tránh dẫm lên tay, chân của các bạn khác</p> <p>GV hướng dẫn HS viết bản tường trình: Viết báo cáo tường trình cách sơ cứu và băng bó xương khi gặp người bị gãy xương cẳng tay?</p>	
--	--

4. Củng cố: GV đánh giá giờ, cho điểm các nhóm chuẩn bị tốt, thực hành đúng, đẹp.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Hoàn thành bản tường trình
- Đọc bài 13: "Máu và môi trường trong cơ thể"

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

VII. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 19/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: TUẦN HOÀN

Tiết 13 - Chương III: TUẦN HOÀN

BÀI 13: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được các thành phần của máu.
- Trình bày được chức năng của huyết tương và hồng cầu.
- Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.
- Nêu được vai trò của môi trường trong cơ thể.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn, ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK, thí nghiệm.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Thu bài tường trình thực hành.

3. Bài mới: Em đã thấy máu chảy trong trường hợp nào? Theo em máu chảy từ đâu? Máu có đặc điểm gì? Vai trò như thế nào?

b. Kết nối.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Máu</u> (15')</p> <p>+ Máu gồm những thành phần nào? HS quan sát mẫu máu động vật, đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm thống</p>	<p><u>1. Máu</u></p> <p><u>a. Thành phần cấu tạo của máu</u></p> <p>- Máu gồm: + Huyết tương(chiếm 55%): Lỏng, trong</p>

nhất câu trả lời.

GV cho HS quan sát thí nghiệm dùng chất chống đông máu thu được kết quả tương tự.

GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập mục lệnh SGK. HS hoàn thành bài tập, tự rút ra về thành phần cấu tạo của máu.

Hoạt động 2: Chức năng của huyết tương và hồng cầu

(15')

GV: Yêu cầu HS hoàn thành bài tập SGK (43).

HS: Cá nhân nghiên cứu nội dung, theo dõi bảng 13, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

Nhóm khác bổ sung. GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận

Hoạt động 3: Môi trường trong cơ thể

(10')

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Các tế bào ở sâu trong cơ thể có thể trao đổi chất trực tiếp với môi trường ngoài hay không?

+ Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể người với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua những yếu tố nào?

HS nghiên cứu thông tin SGK, trả lời

suốt, màu vàng.

+ Các tế bào máu (chiếm 45%): Đặc quánh, đỏ thẫm. Gồm:

* Hồng cầu: màu hồng, hình đĩa, lõm 2 mặt, không có nhân.

* Bạch cầu: trong suốt, kích thước khá lớn, có nhân.

* Tiểu cầu.

2. Chức năng của huyết tương và hồng cầu

- Huyết tương có các chất dinh dưỡng, hoocmôn, kháng thể, chất thải, ... giúp duy trì máu ở trạng thái lỏng để lưu thông dễ dàng trong mạch; vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và các chất thải.

- Hồng cầu có tế bào có khả năng kết hợp lỏng lẻo với O₂ và CO₂ để vận chuyển từ phổi về tim, tới các tế bào và ngược lại.

3. Môi trường trong cơ thể

- Môi trường trong gồm máu, nước mô, bạch huyết (Bạch huyết chảy trong mạch bạch huyết, nước mô chảy xen giữa các tế bào)

- Môi trường trong giúp tế bào trao đổi chất với môi trường ngoài.

<p>câu hỏi. HS khác bổ sung. Lớp trao đổi hoàn thiện câu trả lời.</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>Kết luận chung: SGK</p>
--	----------------------------

4. Củng cố:

- Hướng dẫn HS làm bài tập 3 SGK.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Chuẩn bị bài sau: Tìm hiểu về chương trình "quốc gia tiêm chủng mở rộng"

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 19/9/2021

Ngày thực hiện: 8A: /9/2021

CHỦ ĐỀ: TUẦN HOÀN
Tiết 14 - Bài 14: BẠCH CẦU - MIỄN DỊCH

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Biết được 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân gây nhiễm.
- Trình bày được khái niệm miễn dịch.
- Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin.
- Kỹ năng ra quyết định rèn luyện sức khỏe.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.
- Tiêm phòng và vận động mọi người cùng tham gia tiêm phòng đầy đủ.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Đèn chiếu, phim trong các hình SGK, tư liệu về miễn dịch.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Thành phần của máu? Chức năng của huyết tương và hồng cầu?

3. Bài mới: Từ câu hỏi kiểm tra bài cũ: Vậy còn bạch cầu thì có chức năng gì?

b. Kết nối.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Hoạt động chủ yếu của bạch cầu (25')	<u>1. Hoạt động chủ yếu của bạch cầu</u> - Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có

GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi:

- + Kháng nguyên là gì? Kháng thể là gì?
- + Kháng nguyên và kháng thể tương tác với nhau theo cơ chế nào?

GV yêu cầu tiếp:

- + Vi khuẩn, vi rút khi xâm nhập vào cơ thể sẽ gặp phải những hoạt động bảo vệ nào của bạch cầu?

HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.

GV gọi đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. Yêu cầu HS rút ra kết luận.

HS: Đọc Em có biết.

GV liên hệ với thực tế căn bệnh thế kỷ AIDS.

Hoạt động 2: Miễn dịch

(10')

GV lấy ví dụ: Chúng ta thường sống trong môi trường luôn có các tác nhân gây nhiễm nhưng tại sao có một số người mắc bệnh này còn một số người khác lại không mắc phải bệnh đó? Ta nói: Những người không mắc bệnh nào thì miễn dịch với bệnh đó.

- + Vậy, miễn dịch là gì?
- + Có những loại miễn dịch nào?
- + Sự khác nhau giữa các loại miễn dịch

khả năng kích thích cơ thể tiết kháng thể.

- Kháng thể là phân tử protein do tế bào Limpho B tiết ra để chống lại kháng nguyên.

- Kháng thể và kháng nguyên hoạt động theo cơ chế "Chìa khoá - ổ khoá".

- Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách hình thành 3 hàng rào phòng thủ:

+ Sự thực bào: BC trung tính và đại thực bào hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn rồi tiêu hoá.

+ Lim pho B: Tiết kháng thể vô hiệu hoá kháng nguyên.

+ Lim pho T: Phá huỷ tế bào đã bị nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận diện, tiếp xúc và tiết protein đặc hiệu phá huỷ màng tế bào nhiễm.

2. Miễn dịch

- Miễn dịch là khả năng cơ thể không mắc một hay một số bệnh nào đó dù sống trong môi trường có mầm bệnh.

- Có hai loại miễn dịch:

+ Miễn dịch tự nhiên (Bẩm sinh hoặc

<p>đó là gì?</p> <p>HS: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.</p> <p>Nhóm khác bổ sung. GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>tập nhiễm): Khả năng tự chống bệnh của cơ thể.</p> <p>+ Miễn dịch nhân tạo: Tạo cho cơ thể có khả năng miễn dịch bằng vắc xin.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố: So sánh miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo.

5. Hướng dẫn học bài ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc mục: "Em có biết?"
- Tìm hiểu về cho máu và truyền máu.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Kí duyệt KHBD, ngày tháng 9 năm 2021
TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

Tiết 15 - Bài 15
ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊN TẮC TRUYỀN MÁU

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được cơ chế và vai trò của hiện tượng đông máu trong việc bảo vệ cơ thể.

- Trình bày được nguyên tắc truyền máu và cơ sở khoa học của nó.

- Phân biệt được hiện tượng đông máu và ngưng kết máu.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hoá.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh, kỹ năng giải quyết vấn đề.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

- Biết xử lý khi bị chảy máu và giúp đỡ những người xung quanh.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK trang 48 - 49, sơ đồ câm trang 49 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, kẻ phiếu học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của tế bào bạch cầu?

- Kháng thể và kháng nguyên hoạt động theo cơ chế nào?

3. Bài mới: Từ câu hỏi kiểm tra bài cũ: Trong các bài 13 và 14 chúng ta đã biết được chức năng của hồng cầu và bạch cầu vậy còn tiểu cầu thì có chức năng gì?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1: Đông máu (15')</u> GV chiếu sơ đồ quá trình đông máu, phân tích sơ đồ.	<u>1. Đông máu</u> - Hiện tượng: Khi bị thương, đứt mạch

GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ, đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi lệnh SGK trang 48.

HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.

GV gọi đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. Yêu cầu HS rút ra kết luận.

Hoạt động 2:

Các nguyên tắc truyền máu (20')

Vấn đề 1:

GV yêu cầu HS tự nghiên cứu thí nghiệm SGK của Karl Lansteiner và cho biết:

+ Trong hồng cầu của người có những loại kháng nguyên nào?

+ Trong huyết tương có những loại kháng thể nào?

+ Loại kháng thể nào khi gặp kháng nguyên nào thì gây phản ứng kết dính.

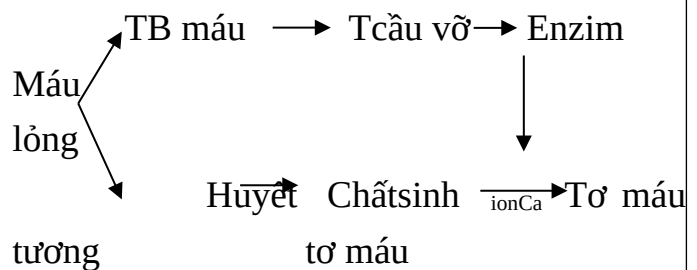
HS: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

Nhóm khác bổ sung. GV treo sơ đồ thí nghiệm của K. Lansteiner phân tích sơ đồ, yêu cầu HS tiếp tục hoàn thành bài tập lệnh trang 49 SGK

GV hỏi: Nhóm máu O, AB cho và nhận được những nhóm máu nào? Gọi

máu, máu chảy ra một lúc rồi ngừng nhờ một khối máu đông bịt miệng vết thương.

- Cơ chế:



Tơ máu kết thành mạng lưới ôm giữ các tế bào máu tạo thành cục máu đông bịt kín vết thương.

- Khái niệm: Đông máu là hiện tượng hình thành khối máu đông hàn kín vết thương.

- Vai trò: Giúp cơ thể tự bảo vệ, chống mất máu khi bị thương.

2. Các nguyên tắc truyền máu

a. Các nhóm máu ở người

- Có 4 nhóm máu: O, A, B, AB

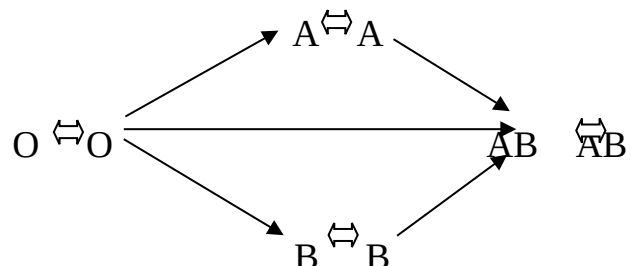
- Nhóm máu A: có kháng nguyên A và kháng thể β .

- Nhóm máu B có kháng nguyên B và kháng thể α .

- Nhóm máu AB có kháng nguyên A, B nhưng không có kháng thể.

- Nhóm máu O không có kháng nguyên, có cả kháng thể α, β .

- Sơ đồ mối quan hệ giữa các nhóm máu:



- Nhóm máu O: Nhóm máu chuyên cho.

<p>tên cho hai nhóm máu này?</p> <p style="text-align: center;"><u>Vấn đề 2</u></p> <p>GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập lệnh trang 49 -50 SGK.</p> <p>HS tự vận dụng kiến thức ở vấn đề 1 và kiến thức thực tế để giải quyết bài tập.</p> <p>Vậy, khi truyền máu cần chú ý tuân thủ những nguyên tắc nào?</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>- Nhóm máu AB: Nhóm máu chuyên nhận.</p> <p><u>b. Các nguyên tắc truyền máu</u></p> <p>+ Lựa chọn nhóm máu phù hợp.</p> <p>+ Kiểm tra mầm bệnh trước khi truyền máu.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố: So sánh hiện tượng đông máu và ngưng kết máu?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Đọc mục: "Em có biết?"
- Ôn lại kiến thức về hệ tuần hoàn ở lớp thú.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 26/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

Tiết 16 - Bài 16

tuChn hojn m, u vj lu th«ng b¹ch huyỐt

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được cấu tạo hệ tuần hoàn máu và bạch huyết c.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hóa, ra quyết định.

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các hình SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

Trình bày hiện tượng, cơ chế khái niệm, vai trò của hiện tượng đông máu?
Trong hiện tượng này yếu tố nào đóng vai trò chủ yếu?

3. Bài mới: GV yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm hệ tuần hoàn ở lớp thú.
Con người cũng thuộc lớp thú nhưng tiến hoá hơn thú. Vậy, hệ tuần hoàn ở người có gì giống và khác so với thú?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1: Tuần hoàn máu</u> (Thời gian: 22')</p> <p>GV chiếu H.16.1 SGK: Hệ tuần hoàn máu gồm những bộ phận nào?</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.</p> <p>HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.</p> <p>GV gọi đại diện nhóm trình bày, các</p>	<p><u>1. Tuần hoàn máu</u></p> <p>- Hệ tuần hoàn máu gồm tim, động mạch, tĩnh mạch và mao mạch. Chia</p>

<p>nhóm khác bổ sung.</p> <p>GV yêu cầu HS tiếp tục thảo luận hoàn thành lệnh trang 51 SGK.</p> <p>Các nhóm thảo luận, trình bày. GV thống nhất ý kiến của các nhóm và rút ra kết luận</p> <p><u>Hoạt động 2: Lưu thông bạch huyết</u> (Thời gian: 13')</p> <p>GV chiếu H.16.2 SGK, giới thiệu về hệ bạch huyết.</p> <p>+ Hệ BH bao gồm những thành phần nào?</p> <p>HS: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK + quan sát hình, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.</p> <p>Nhóm khác bổ sung. GV giảng thêm: Hạch BH là bộ máy lọc: Khi cho máu đi qua, hạch giữ lại các chất độc, vật lạ vào cơ thể.</p> <p>GV nêu câu hỏi:</p> <p>+ Nêu đường đi của BH trong các phân hệ?</p> <p>+ Hệ BH có vai trò gì?</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung. GV chốt:</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>làm hai vòng tuần hoàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng tuần hoàn nhỏ: Máu từ TNP đổ xuống TTP rồi theo ĐMP đến phổi, tại đây diễn ra quá trình trao đổi khí với môi trường và trở về TNT theo TMP. - Vòng tuần hoàn lớn dẫn máu đi nuôi cơ thể: Máu từ TNT đổ xuống TTT rồi theo ĐMC đi khắp các tế bào trong cơ thể nhờ hệ thống mạch nhánh và mao mạch. Tại đây diễn ra quá trình trao đổi chất với tế bào rồi trở về TNP theo TMC. <p><u>2. Lưu thông bạch huyết</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân hệ nhỏ: Thu BH ở nửa trên bên phải cơ thể vào tĩnh mạch. - Phân hệ lớn: Thu BH từ phần còn lại của cơ thể. - Vai trò: Cùng với hệ TH máu, HBH thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể. <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	---

4. Củng cố:

- Hệ tuần hoàn của người có gì khác so với thú?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết?"

- Kẻ bảng trang 54 vào vở bài tập.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 26/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

Tiết 17 - Bài 17
TIM VÀ MẠCH MÁU

I/ MỤC TIÊU : Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được cấu tạo mạch máu.
- Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.
- Chỉ ra được nguyên nhân và cách phòng tránh các bệnh về tim mạch.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hoá.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt:

- NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

IV. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các hình SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Trình bày cấu tạo hệ tuần hoàn máu?

3. Bài mới:

Mạch máu có cấu tạo như thế nào? Máu được vận chuyển trong mạch như thế nào? Bài học hôm nay sẽ giúp các chúng ta trả lời được các câu hỏi này.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
---------------------------	--------------------

Hoạt động 1: Cấu tạo của tim

(Thời gian: 15')

GV chiếu H.17.1 SGK: Mô tả cấu tạo ngoài của tim?

GV tiếp tục yêu cầu HS hoàn thành bảng 17.1.

+ Hãy dự đoán xem ngăn tim nào dày nhất và ngăn tim nào mỏng nhất?

+ Giữa các ngăn tim và trong mạch máu có cấu tạo như thế nào để máu chỉ chảy theo một chiều?

HS thảo luận nhóm, hoàn thiện các câu trả lời, cử đại diện trình bày. GV ghi lại dự đoán của HS.

GV hướng dẫn HS tháo rời mô hình tim, quan sát, so sánh với dự đoán của mình và rút ra kết luận đúng.

GV chữa bảng 17.1. Yêu cầu HS trình bày cấu tạo trong của tim?

Hoạt động 2

Cấu tạo của mạch máu

(Thời gian: 10')

GV chiếu H.17.2 SGK: Chỉ ra sự khác nhau giữa các loại mạch máu?

Vì sao có sự khác nhau đó?

GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.

GV gọi đại diện nhóm trình bày, các

1. Cấu tạo của tim

a. Cấu tạo ngoài

- Màng tim bao bọc bên ngoài.
- Tâm thất lớn tạo thành đỉnh tim.

b. Cấu tạo trong

- Tim có 4 ngăn, thành tâm thất dày hơn thành tâm nhĩ, nửa bên trái dày hơn nửa bên phải.
- Giữa TN với TT và giữa TT với các mạch máu có các van tim cho phép máu chỉ chảy theo một chiều.

2. Cấu tạo của mạch máu

- ĐM: gồm mô liên kết, cơ trơn và biểu bì, thành dày, lòng trong hẹp.

<p>nhóm khác bổ sung.</p> <p>HS tiếp tục thảo luận trả lời câu hỏi: Cấu tạo từng loại mạch phù hợp như thế nào với chức năng của chúng? Các nhóm thảo luận, trình bày. GV thống nhất ý kiến của các nhóm và rút ra kết luận</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 3: Chu kỳ tim</u> (Thời gian: 10')</p> <p>GV chiếu H.17.3, yêu cầu HS quan sát hoàn thành bài tập lệnh trang 55 - 56 SGK.</p> <p>HS quan sát tranh, hoàn thành bài tập, trình bày, HS khác bổ sung, tự rút ra kết luận.</p> <p>GV mở rộng: Một chu kỳ tim kéo dài trong bao lâu? Hãy tính xem trong một phút có bao nhiêu chu kỳ tim (Bao nhiêu nhịp đập/phút)? Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>- TM: cũng gồm các thành phần như ĐM nhưng có thành mỏng và lòng trong rộng.</p> <p>- MM: chỉ gồm một lớp tế bào biểu bì mỏng, lòng trong hẹp nhất, phân nhánh nhiều.</p> <p><u>3. Chu kỳ tim</u></p> <p>Mỗi chu kỳ tim gồm 3 pha:</p> <p>- Pha nhĩ co (0,1s): Máu từ TN đổ xuống TT.</p> <p>- Pha thất co (0,3s): Máu từ TT đổ vào ĐM.</p> <p>- Pha giãn chung (0,4s): Máu được hút về TN.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố: Mỗi HS tự xác định thời gian một chu kỳ tim của bản thân.

5. Dặn dò:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết?"
- Ôn tập: Mô, phản xạ, cấu tạo, tính chất của xương và cơ, Sự tiến hoá của hệ vận động.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 26/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

Tiết 18 - Bài 18

VẬN CHUYỂN MÁU TRONG HỆ MẠCH VỆ SINH HỆ TUẦN HOÀN.

I/ MỤC TIÊU : Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.
- Chỉ ra được nguyên nhân và cách phòng tránh các bệnh về tim mạch.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hoá, ra quyết định
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc Sgk, quan sát sơ đồ

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

IV. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

3. Bài mới: Nhắc lại cấu tạo của mạch máu. Máu được vận chuyển trong mạch như thế nào? Làm thế nào để bảo vệ hệ tim mạch luôn khoẻ mạnh?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1:</u></p> <p>Vận chuyển máu qua hệ mạch</p> <p>(Thời gian: 25')</p> <p>GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Lực chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo một chiều trong mạch được tạo ra từ đâu?</p>	<p><u>1. Vận chuyển máu qua hệ mạch</u></p> <p>- Máu vận chuyển qua hệ mạch là nhờ sức đẩy của tim, áp lực trong mạch và vận tốc máu.</p> <p>- Huyết áp: là áp lực của máu lên thành mạch (do TT co và dẫn).</p>

+ Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vẫn vận chuyển được qua TM về tim là nhờ tác động chủ yếu nào?

HS: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

Nhóm khác bổ sung. GV chốt:

Hoạt động 2

Vệ sinh hệ tuần hoàn

(Thời gian: 15')

GV nêu câu hỏi:

+ Có những bệnh tim mạch nào mà các anh chị đã biết?

+ Những tác nhân nào đã gây ra các bệnh đó?

+ Khi đá bóng, chạy nhảy, tim đập nhanh và liên tục trong một thời gian khá dài, nếu không được luyện tập dần dần thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

GV lấy một vài ví dụ về tai nạn đột quỵ trong Thể thao.

HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung

- ở ĐM, vận tốc máu lớn do sự co dẫn của thành mạch.

- ở TM máu vận chuyển nhờ:

+ Sự co bóp của các cơ quanh thành mạch.

+ Sức hút của lồng ngực khi hít vào.

+ Sức hút của TN khi dẫn ra.

+ Van một chiều.

2. Vệ sinh hệ tuần hoàn

- Các tác nhân gây bệnh:

+ Khuyết tật tim, phổi xơ.

+ Sốc mạnh, mất máu nhiều, sốt cao.

+ Chất kích thích mạnh, thức ăn nhiều mỡ động vật.

+ Do luyện tập TDTT qua sức.

+ Do một số vi rút, vi khuẩn.

- Biện pháp bảo vệ và rèn luyện:

+ Tránh các tác nhân gây hại.

+ Tạo cuộc sống tinh thần vui vẻ, thoải mái.

+ Lựa chọn cho mình một hình thức rèn luyện thích hợp.

+ Rèn luyện từ từ, nâng dần khối lượng, thời lượng, luyện tập thường xuyên, vừa sức.

Kết luận chung: SGK

4. Củng cố: Trả lời câu hỏi số 2 SGK

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Chuẩn bị theo nhóm: Bông, băng gạc, dây cao su, vải mềm.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Kí duyệt KHBD, ngày tháng 10 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày xây dựng kế hoạch: 11/10/2017

Ngày thực hiện: 8B: 18/10/2017

8A: 20/10/2017

Tiết 19- Bài 19: THỰC HÀNH: SƠ CỨU CẦM MÁU

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Phân biệt được vết thương làm tổn thương động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Biết thao tác băng bó vết thương, cách thắt và qui định đặt garo.

- Kỹ năng hợp tác, ứng xử, giao tiếp trong thực hành.

- Kỹ năng thu thập và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh.

- Kỹ năng quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm trong thực hành.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

- Tính cẩn thận, nghiêm túc, giữ vệ sinh trong phòng thực hành.

4. Các năng lực cần đạt: Hợp tác, nghiên cứu khoa học, thực hiện trong phòng thí nghiệm.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Tranh hình 19.1 - 2 SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, Chuẩn bị theo nhóm như đã phân công.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Kiểm tra sự chuẩn bị của mỗi nhóm

3. Bài mới: Vận tốc máu ở mỗi loại mạch có giống nhau hay không? Vậy khi bị tổn thương cần phải làm gì?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>GV gọi 1 HS đọc phần I. MỤC TIÊU của bài học.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 1 (Thời gian: 7')</p> <p>Khi bị thương làm thế nào để phân biệt máu chảy từ động mạch, tĩnh mạch hay mao mạch? Việc phân biệt này có ý nghĩa như thế nào?</p> <p>HS dựa vào kiến thức cũ, trình bày, GV chốt.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 2 (Thời gian: 18')</p> <p>Khi bị chảy máu ở lòng bàn tay cần băng bó như thế nào?</p> <p>Các nhóm cần xác định dạng máu chảy và tiến hành băng bó.</p> <p>GV kiểm tra công việc của các nhóm, giúp đỡ nhóm nào còn yếu, cho các nhóm tự đánh giá kết quả lẫn nhau. GV đánh giá, phân tích kết quả của từng nhóm.</p> <p>Khi bị thương, chảy máu động mạch cần tiến hành sơ cứu như thế nào?</p> <p>Cho HS trao đổi nhóm thống nhất ý kiến và tiến hành băng bó.</p>	<p><u>I. MỤC TIÊU:</u> SGK</p> <p><u>II. CHUẨN BỊ:</u> Theo nhóm như đã dặn</p> <p><u>III. Nội dung và cách tiến hành</u></p> <p><u>1. Các dạng máu chảy:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Máu mao mạch: Chảy chậm, ít. - Máu ĐM: Chảy nhiều, mạnh thành tia, màu đỏ tươi. - Máu TM: Chảy nhanh, nhiều hơn máu MM, màu đỏ thẫm. <p><u>2. Tập băng bó vết thương</u></p> <p>a/ Băng vết thương ở lòng bàn tay: Tiến hành như hướng dẫn SGK trang 61</p> <p>b/ Băng bó vết thương ở cổ tay: Tiến hành như hướng dẫn SGK trang 62.</p>

<p>GV theo dõi, kiểm tra, giúp đỡ các nhóm yếu.</p> <p>Cho nhóm làm tốt nhất nêu nguyên nhân thành công, nhóm làm chưa tốt nêu lí do vì sao thất bại. GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 3 (Thời gian: 10')</p> <p>GV hướng dẫn HS viết bài thu hoạch như SGK.</p> <p>Các nhóm tổ chức viết bài thu hoạch.</p> <p>Yêu cầu HS dọn vệ sinh phòng thực hành.</p>	<p><u>3. Thu hoạch</u></p>
---	----------------------------

4. Củng cố:

- Những điều cần lưu ý khi thắt garo là gì?
- Khi nào cần sử dụng biện pháp thắt garo?.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Hoàn thành bài thu hoạch.
- Ôn tập cấu tạo hệ hô hấp của thú.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 12/10/2017

Ngày thực hiện: 8B: 19/10/2017

8A: 25/10/2017

Tiết 20 - KIỂM TRA

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Tự đánh giá được khả năng tiếp thu kiến thức của bản thân

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích, kỹ năng làm bài.

3. Thái độ:

- Có ý thức nghiêm túc, cẩn thận, trung thực, độc lập suy nghĩ.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra

2. Học sinh: Ôn lại bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ôn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: - Không kiểm tra

3. Đề bài - Đáp án:

ĐỀ 1

A. MA TRẬN ĐỀ

Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1. Khái quát về cơ thể người 5 tiết	Nêu được các đặc điểm tiến hoá của bộ xương người so với thú.			
1 câu 30% = 3 điểm	1 Câu 3,0 điểm=30%			

2. Vận động		Nguyên nhân của sự mỏi cơ, phòng chống mỏi cơ		Biết sơ cấp cứu cho người bị gãy xương
2 câu 30%= 3,0 điểm		1 Câu 2,0 điểm=20%		1 Câu 1,0 điểm=15%
3. Tuần hoàn		Trình bày được cơ chế của quá trình đông máu, các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu	Nêu được các chu kì co , dẫn và chu kì nghỉ của tim	
2 câu 40%= 4 điểm		1 Câu 2,0 đ =20%	1 Câu 2,0 đ = 20%	
Tổng số câu: 05 Tổng số điểm 10đ =100 %	1 câu 3,0đ = 30%	2 Câu 4,0 đ =40%	1 Câu 2,0 đ = 20%	1 câu 1,0điểm=10%

B. ĐỀ BÀI

Câu 1: Trình bày đặc điểm tiến hoá của bộ xương người so với thú? (3,0 điểm)

Câu 2. Em hãy cho biết nguyên nhân của sự mỏi cơ , biện pháp chống mỏi cơ ? (2,0 điểm)

Câu 3. Trình bày cơ chế của quá trình đông máu ? Cho biết các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu ? (2,0 điểm)

Câu 4. Em hãy giải thích vì sao tim hoạt động suốt đời mà không biết mỏi ? (2,0 điểm)

Câu 5. Khi gặp người bị ngã gãy xương cánh tay, thì em cần làm gì để sơ cứu và băng bó cho người đó ? (1,0điểm)

C . HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA 1 TIẾT SINH 8

Câu	Nội dung	Điểm
1 (3.0đ)	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ sọ/mặt lớn. Lồi cằm ở xương mặt phát triển. - Cột sống cong 4 chỗ tạo thành hai chữ S nối tiếp nhau. - Lồng ngực phát triển rộng ra hai bên. Xương chậu phát triển vững chắc. - Xương đùi lớn. Xương bàn chân hình vòm. Xương gót phát triển dài ra phía sau.. 	<p>1.5 đ</p> <p>1.5 đ</p>

5	<p>Gặp người tai nạn gãy xương cánh tay, ta sơ cứu và băng bó như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sơ cứu : Đặt một nẹp gỗ hay tre vào 2 bên chỗ xương gãy, đồng thời lót trong nẹp bằng gạc hay vải sạch gấp dày ở các chỗ đầu xương. Buộc định vị ở 2 chỗ đầu nẹp và 2 bên chỗ xương gãy. - Băng bó cố định : Dùng băng y tế hoặc băng vải băng cho người bị thương, băng từ trong ra cổ tay. Băng cần quấn chặt và làm dây đeo căng tay vào cổ. 	1,0
---	---	-----

ĐỀ 2

A. MA TRẬN ĐỀ

Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1. Khái quát về cơ thể người = 5 tiết	Khái niệm mô.	Các loại mô. Chức năng của các loại mô		
01 câu 2 điểm =20%	ý a câu 1 0.5 điểm=25%	ý b câu 1 1.5 điểm=75%		
2. Vận động	Khái niệm sự mỏi cơ	Nguyên nhân mỏi cơ Biện pháp chống mỏi cơ		
01 câu 3.0 điểm=30 %	ý a câu 2 1.0 điểm=33,3%	Ý b câu 2 2.0 điểm=66,7%		
3. Tuần hoàn	Máu gồm những thành phần cấu tạo nào?	Chức năng của huyết tương và hồng cầu	Giải thích vì sao tim làm việc suốt đời mà không bị mỏi.	
01 câu 5 điểm(50%)	ý a câu 3 2.0 điểm=40%	Ý b câu 3 1.0đ =20%	ý c câu 3 2.0 =40%	
Tổng số câu: 03 Tổng số điểm 10đ =100 %	3 ý câu 3,5đ = 30%	3 ý Câu 4,5 đ =40%	1 ý Câu 2,0 đ = 20%	

	thÝch hÿp. Ngoµi ra c¸ng cÇn c¸ tinh thÇn tho¶i m, i vui vÝ	
3 (5.0 đ)	<p>* M, u g¸m nh÷ng thµnh phÇn:</p> <p>- HuyÕt t¸ng: l¸ng, trong suèt, mµu vµng chiÕm 55% thÓ tÝch</p> <p>- TB m, u : ChiÕm 45% thÓ tÝch, ®Æc qu, nh mµu ®¸ thÈm . G¸m : B¹ch cÇu, h¸ng cÇu, tiÓu cÇu</p> <p>* Ch¸c n¸ng c¸a huyÕt t¸ng :</p> <p>- Duy tr¸ m, u ã tr¹ng th, i l¸ng ®Ó lu th¸ng d¸ dµng trong m¹ch</p> <p>- Tham gia vÈn chuy¸n c, c chÊt dinh dÒng, c, c chÊt cÇn thiÕt kh, c vµ c, c chÊt th¶i</p> <p>*Ch¸c n¸ng c¸a h¸ng cÇu : VÈn chuy¸n O₂ vµ CO₂</p> <p>- Tim l¸m vi¸c suýt ðời mà kh¸ng bị m¸i vì:</p> <p>+ Tim co d¸n theo chu kÌ: M¸i chu kÌ g¸m 3 pha (0,8 gi¸y): Pha nhÝ co m¸t 0,1 gi¸y v¸ nghÝ 0,7 gi¸y; pha th¸t co m¸t 0,3 gi¸y v¸ nghÝ 0,5 gi¸y; pha d¸n chung m¸t 0,4 gi¸y. Trung bÝnh 1 ph¸t tim ho¸t ð¸ng 75 chu kÌ, m¸t chu kÌ k¸o d¸i 0.8 gi¸y (L¸m vi¸c 0.4 gi¸y, nghÝ 0.4 gi¸y)</p> <p>M¸i chu kÌ co tim c¸ $\frac{1}{2}$ th¸i gian d¸n chung, ð¸ ðể cơ tim ph¸c h¸i l¸i ho¸n to¸n.</p> <p>+ Tim chÝ chi¸m $\frac{1}{200}$ kh¸i l¸ng cơ th¸ nh¸ng l¸ng m¸u ð¸n nu¸i tim chi¸m t¸i $\frac{1}{10}$ l¸ng m¸u c¸a to¸n b¸ cơ th¸.</p> <p>V¸y trong m¸t chu kÌ, tim v¸n c¸ th¸i gian nghÝ n¸n tim ho¸t ð¸ng suýt ðời mà kh¸ng bi¸t m¸i.</p>	<p>1,0đ</p> <p>1,0đ</p> <p>0,5đ</p> <p>0.5đ</p> <p>0.5đ</p> <p>0.5đ</p> <p>0.5đ</p> <p>0.5đ</p>

4. Thu bài

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Ôn tập lại cấu tạo hệ tim mạch, đọc bài 18.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 18/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

8B: /10/2021

Chương IV: HÔ HẤP

Tiết 18 - Bài 20: HÔ HẤP VÀ CÁC CƠ QUAN HÔ HẤP

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được quá trình hô hấp và vai trò của hô hấp với sự sống.
- Xác định được các cơ quan hô hấp, cấu tạo và chức năng.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hoá.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ quan hô hấp.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ.

- **Giáo viên:** Các hình 20.1-3 SGK

- **Học sinh:** Đọc trước bài ở nhà

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

3. Nội dung: Khi một người còn thở chúng ta khẳng định điều gì? Vậy, chứng tỏ hô hấp có vai trò như thế nào đối với con người và các loài sinh vật khác? Những cơ quan nào thực hiện quá trình hô hấp?

b. Kết nối.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

Hoạt động 1: Khái niệm hô hấp

(Thời gian: 25')

GV chiếu hình 20.1 + sơ đồ, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi:

- + Hô hấp là gì?
- + Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào?
- + Sự thở có ý nghĩa gì với hô hấp?
- + Hô hấp có quan hệ như thế nào với các hoạt động sống của cơ thể?

HS: Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

GV gọi một nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV đánh giá kết quả, chốt:

ở mỗi giai đoạn của quá trình hô hấp có sự tham gia của các cơ quan khác nhau. Đó là những cơ quan nào?

Hoạt động 2: Các cơ quan hô hấp

(Thời gian: 15')

GV chiếu hình 20.2 - 3 yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi:

- + Hệ hô hấp có những cơ quan nào? Câu

1. Khái niệm hô hấp

*Kết luận:

- Hô hấp là quá trình cung cấp O₂ cho các tế bào trong cơ thể và thải CO₂ ra ngoài.
- Nhờ hô hấp mà O₂ lấy vào để oxi hoá hợp chất hữu cơ tạo ra năng lượng cần cho mọi hoạt động sống của cơ thể
- Hô hấp gồm 3 giai đoạn: Sự thở, sự TĐK ở phổi và sự TĐK ở tế bào.

2. Các cơ quan hô hấp

<p>tạo của các cơ quan đó?</p> <p>Một số HS trả lời câu hỏi, GV cho toàn lớp trao đổi và tự rút ra kết luận</p> <p>? Đường dẫn khí có chức năng gì ?</p> <p>? Phổi có chức năng gì ?</p> <p>GV hỏi thêm: Mặc dù đường dẫn khí đã làm ấm không khí vào phổi nhưng vào mùa đông đôi khi chúng ta vẫn bị nhiễm lạnh? Chúng ta cần làm gì để bảo vệ cơ quan hô hấp?</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>*Kết luận 1: Cơ quan hô hấp gồm:</p> <p>+ Đường dẫn khí: Mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản.</p> <p>+ Hai lá phổi: Gồm rất nhiều tế bào phế nang.</p> <p>*Kết luận 2: Chức năng của cơ quan hô hấp:</p> <p>+ Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí vào, ra, ngăn bụi, làm ấm và ẩm không khí vào phổi.</p> <p>+ Phổi: Thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường ngoài</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
--	---

4. Củng cố:

- Cấu tạo cơ quan hô hấp phù hợp với chức năng như thế nào?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Đọc mục "Em có biết?".

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 18/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

8B: /10/2021

Tiết 19 - Bài 21: HOẠT ĐỘNG HÔ HẤP

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày động tác thở(hít vào, thở ra) với sự tham gia của các cơ thở.
- Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu(bao gồm:khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ và khí cặn).
- phân biệt, thở sâu với thở bình thường và nêu rõ ý nghĩa của thở sâu.
- Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.

2. Kỹ năng:

- Quan sát tranh hình, thông tin phát hiện kiến thức.
- Vận dụng kiến thức liên quan giải thích hiện tượng thực tế
- Hoạt động nhóm

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ, rèn luyện cơ quan hô hấp.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình 21.1-4 SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

- Hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống?
- Hệ hô hấp gồm các cơ quan nào? Chúng có chức năng gì?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về trao đổi khí ở phổi và tế bào

(Thời gian: 15')

GV: Cho học sinh đọc thông tin SGK trang 69.

Gv cho học quan sát theo dõi số liệu hít vào và thở ra trong bảng 21.

Quan sát hình 21.4.Hs thảo luận câu hỏi trang 69.

? Sự trao đổi khí ở phổi thực chất là sự trao đổi khí giữa mao mạch phế nang với phế nang, còn nồng độ oxi trong mao mạch thấp, còn cacbonic cao và ngược lại

? Sự trao đổi khí ở tế bào ? sự trao đổi khí giữa tế bào và mao mạch. Ở tế bào tiêu dùng oxi nhiều nên nồng độ oxi thấp, cacbonic cao. Máu ở vòng tuần hoàn lớn đi tới các tế bào giàu oxi → có sự chênh lệch nồng độ các chất dẫn đến khuếch tán

? Giữa sự trao đổi khí ở tế bào và ở phổi thì ở đâu là quan trọng?

HS quan sát sơ đồ và thảo luận trả lời các câu hỏi :

- Trao đổi khí ở phổi:

+ Nồng độ O_2 trong không khí phế nang cao hơn trong máu mao mạch nên O_2 khuếch tán từ không khí phế nang vào máu

+ Nồng độ CO_2 trong máu mao mạch cao hơn trong không khí phế nang, nên CO_2 khuếch tán từ máu vào không khí phế nang

- Trao đổi khí ở tế bào:

+ Nồng độ O_2 trong máu cao hơn trong tế bào nên O_2 khuếch tán từ máu vào tế bào

+ Nồng độ CO_2 trong tế bào cao hơn trong máu nên CO_2 khuếch tán từ tế bào vào máu

Gv nhận xét bổ sung gợi ý nhận xét bổ sung

- Sự trao đổi khí ở phổi:

+ O_2 khuếch tán từ phế nang vào máu

+ CO_2 khuếch tán từ máu vào tế bào

- Sự trao đổi khí ở tế bào:

+ O_2 khuếch tán từ máu vào tế bào

+ CO_2 khuếch tán từ tế bào vào máu

4. Củng cố :

- Nhờ hoạt động của các cơ quan , bộ phận nào mà không khí trong phổi thường xuyên được đổi mới?

5. Hướng dẫn học ở nhà :

- Học ghi nhớ. Xem bài 22: “Vệ sinh hô hấp”

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 08/11/2018

Ngày thực hiện: 8A: 15/11/2018

8B: 21/11/2018

Tiết 21 - Bài 22: VỆ SINH HÔ HẤP

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí đối với hoạt động hô hấp.

- Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp luyện TDTT đúng cách.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích, khái quát hoá.

- Kỹ năng ra quyết định. Kỹ năng tư duy phê phán

- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực khi hoạt động nhóm.

- Kỹ năng tự tin khi phát biểu ý kiến trước tổ, nhóm.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể, bảo vệ môi trường sống.

4. Các năng lực cần đạt:

- NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình ảnh về ô nhiễm không khí

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày hoạt động hô hấp? Thực chất của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là gì?

3. Bài mới: Dung tích sống là gì? Làm thế nào để tăng dung tích sống?

4. Củng cố:

- Làm thế nào để tăng dung tích sống?
- Đứng trước nguy cơ bùng nổ các tác nhân gây hại hệ hô hấp hiện nay chúng ta cần làm gì?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết?"
- Chuẩn bị bài thực hành: nilon, gói. Đọc kỹ nội dung bài thực hành.

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 09/11/2018

Ngày thực hiện: 8A: 16/11/2018

8B: 22 /11/2018

Tiết 24 - Bài 23: THỰC HÀNH: HÔ HẤP NHÂN TẠO

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Hiểu rõ cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo.
- Nắm được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Biết phương pháp hà hơi thổi ngạt và phương pháp ấn lồng ngực.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng thực hành, quan sát.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.
- Tính cẩn thận, nghiêm túc, giữ vệ sinh trong phòng thực hành.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác.

II/ CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Hình SGK

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, chuẩn bị theo nhóm như đã phân công.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ôn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra sự chuẩn bị của mỗi nhóm

3. Bài mới: Trong một số trường hợp tai nạn, nạn nhân có thể bị ngừng hô hấp. Trước tình huống đó nếu là bản thân em thì em sẽ làm gì để cấp cứu nạn nhân?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p style="text-align: center;">Hoạt động 1 (Thời gian: 5')</p> <p>GV gọi 1 HS đọc phần I. MỤC TIÊU của bài học.</p> <p>GV: Kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 2 Nội dung và cách tiến hành (Thời gian: 25')</p> <p>GV yêu cầu: Tìm hiểu thông tin mục III SGK trang 75, liên hệ thực tế cuộc sống: Hãy nêu những nguyên nhân có thể dẫn đến tình trạng gián đoạn hô hấp cho nạn nhân?</p> <p>HS tìm hiểu thông tin, trình bày, GV chốt:</p> <p>GV chiếu hình SGK, yêu cầu các nhóm thảo luận, trình bày các phương pháp cấp cứu nạn nhân bị gián đoạn hô hấp?</p> <p>GV yêu cầu HS thử thực hiện thao tác</p>	<p><u>I. MỤC TIÊU:</u> SGK</p> <p><u>II. CHUẨN BỊ:</u> Theo nhóm như đã dặn</p> <p><u>III. Nội dung và cách tiến hành</u></p> <p><u>1. Nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp</u></p> <p>- Có nhiều nguyên nhân gây ngừng hô hấp: Chết đuối, điện giật, làm việc lâu trong môi trường thiếu khí hoặc có nhiều khí độc,...</p> <p><u>2. Phương pháp cấp cứu</u></p> <p>- Trước hết cần loại bỏ nguyên nhân gây gián đoạn hô hấp.</p> <p>- Tiến hành cấp cứu nạn nhân bằng</p>

<p>hô hấp nhân tạo.</p> <p>Các nhóm thảo luận, trình bày các phương pháp hô hấp nhân tạo. Thực hiện các thao tác của từng phương pháp.</p> <p>GV cho các nhóm tự đánh giá kết quả lẫn nhau. GV đánh giá, phân tích kết quả của từng nhóm. Từ đó hoàn chỉnh phương pháp và thao tác.</p> <p>GV tổ chức cho các nhóm thực hiện thao tác cấp cứu GV theo dõi, kiểm tra, giúp đỡ các nhóm yếu.</p> <p>Cho nhóm làm tốt nhất nêu nguyên nhân thành công, nhóm làm chưa tốt nêu lí do vì sao thất bại. GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 3: Thu hoạch</p> <p style="text-align: center;"><i>(Thời gian: 10')</i></p> <p>GV hướng dẫn HS viết bài thu hoạch như SGK trang 77.</p> <p>Các nhóm tổ chức viết bài thu hoạch.</p> <p>Yêu cầu HS dọn vệ sinh phòng thực hành.</p>	<p>phương pháp hô hấp nhân tạo.</p> <p><i>a/ Phương pháp hà hơi thổi ngạt:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngã ra phía sau. - Bịt mũi nạn nhân bằng 2 ngón tay (ngón trỏ và cái). - Tự hít vào một hơi đầy lồng ngực rồi ghé sát vào miệng nạn nhân thổi vào hết sức (Lặp lại nhiều lần). - Thổi liên tục với nhịp 12 - 20 lần/phút cho đến khi nạn nhân tự hô hấp được. <p><i>b/ Phương pháp ấn lồng ngực:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngã ra phía sau. - Cầm hai cổ tay, dùng sức nặng cơ thể ép vào ngực nạn nhân để ép không khí ra ngoài (Lặp lại nhiều lần). - Làm liên tục với nhịp 12 - 20 lần/phút cho đến khi nạn nhân tự hô hấp được. <p><u>3. Thu hoạch</u></p>
--	--

4. Củng cố:

- GV đánh giá giờ thực hành của học sinh về kiến thức, kĩ năng và thái độ.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Hoàn thành bài thu hoạch.
- Ôn tập cấu tạo hệ tiêu hoá của thú.

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 18/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /10/2021

8B: /11/2021

Chương V: TIÊU HÓA

Tiết 20 - Bài 24: TIÊU HÓA VÀ CÁC CƠ QUAN TIÊU HÓA

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được các nhóm chất trong thức ăn, các hoạt động trong quá trình tiêu hoá.

- Nêu được vai trò của tiêu hoá đối với cơ thể, xác định được vị trí các cơ quan tiêu hoá.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể.

4. Các năng lực cần đạt: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình SGK, mô hình cấu tạo hệ tiêu hoá ở người..

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, ôn tập kiến thức hệ tiêu hoá ở thú.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

3. Bài mới: Hàng ngày chúng ta ăn những gì? Các loại thức ăn đó được biến đổi như thế nào và ở đâu?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	KIẾN THỨC
<p><u>Hoạt động 1:</u> (Thời gian: 25')</p> <p>+ Hàng ngày chúng ta ăn rất nhiều thứ. Vậy những thức ăn đó thuộc những loại chất gì?</p> <p>+ Những chất nào trong thức ăn không bị biến đổi về mặt hoá học trong quá trình tiêu hoá?</p> <p>+ Những chất nào trong thức ăn bị biến đổi về mặt hoá học trong quá trình tiêu hoá?</p> <p>HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi. GV ghi ý kiến trả lời của HS lên bảng.</p> <p>+ Quá trình tiêu hoá thức ăn gồm những hoạt động nào? Hoạt động nào là quan trọng nhất?</p> <p>+ Vai trò của quá trình tiêu hoá thức ăn? HS trả lời, GV hoàn thiện kiến thức.</p> <p>GV giảng thêm: Thức ăn dù biến đổi bằng cách nào thì cuối cùng cũng phải thành chất mà cơ thể có thể hấp thụ</p>	<p><u>1. Thức ăn và sự tiêu hoá</u></p> <p>* Kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thức ăn gồm các chất hữu cơ và vô cơ- Hoạt động tiêu hoá gồm: Ăn, đẩy thức ăn, tiêu hoá thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng và thải phân.- Nhờ quá trình tiêu hoá, thức ăn được biến đổi thành chất dinh dưỡng và thải phân.

<p>được thì mới có tác dụng đối với cơ thể.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 2:</u></p> <p style="text-align: center;">(Thời gian: 15')</p> <p>GV cho HS quan sát mô hình hệ tiêu hoá hoặc tranh vẽ H.24.3, yêu cầu:</p> <p>+ Cho biết vị trí các cơ quan tiêu hoá ở người?</p> <p>+ Việc xác định vị trí các cơ quan tiêu hoá có ý nghĩa gì?</p> <p>Cá nhân nghiên cứu tranh vẽ, nhớ lại kiến thức về hệ tiêu hoá của thú, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.</p> <p>GV yêu cầu đại diện 1 - 2 nhóm lên trình bày trên mô hình.</p> <p>Nhóm khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung, yêu cầu HS hoàn thành bảng 24.</p> <p>HS tự rút ra kết luận</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p><u>2. Các cơ quan tiêu hoá</u></p> <p>* Kết luận:</p> <p>- Các cơ quan trong ống tiêu hoá: gồm miệng (răng, lưỡi, khoang miệng), hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.</p> <p>- Các tuyến tiêu hoá: Tuyến nước bọt, tuyến gan, tuyến tụy, tuyến vị, tuyến ruột.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>
---	---

4. Củng cố:

? Quá trình tiêu hoá thức ăn gồm những hoạt động nào? Hoạt động nào là quan trọng nhất? Vì sao?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Đọc "Em có biết"
- Chuẩn bị bài sau: Kẻ bảng 25 vào vở.

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 18/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 21 - Bài 25: TIÊU HÓA Ở KHOANG MIỆNG

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được các hoạt động tiêu hoá diễn ra trong khoang miệng.
- Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực trong hoạt động nhóm.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin.
- Kỹ năng tự tin trình bày ý kiến trước tổ, nhóm.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ răng miệng, không cười đùa khi ăn.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các hình SGK, mô hình cấu tạo khoang miệng.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, kẻ bảng 25 vào vở.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

Vai trò của tiêu hoá trong đời sống con người?

3. Bài mới: Khi ăn cơm hoặc nhai một mẩu bánh mì lâu trong miệng chúng ta thấy có vị gì? Tại sao lại như vậy? Phải chăng cơm hoặc tinh bột đã được biến đổi thành đường?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> GV yêu cầu HS quan sát H.25.1, mô tả cấu tạo của miệng?	<u>1. Tiêu hoá ở khoang miệng</u>

4. Củng cố:

- + Quá trình tiêu hoá ở miệng thức ăn chủ yếu được biến đổi về mặt nào?
- + Trong sự tiêu hoá hoá học ở miệng chất nào bị biến đổi?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết"
- Chuẩn bị bài sau: Hồ tinh bột, nước bọt pha loãng.

6. Phụ lục

Biến đổi thức ăn ở khoang miệng	Các hoạt động tham gia	Các thành phần tham gia hoạt động	Tác dụng của hoạt động
Biến đổi lý học	<ul style="list-style-type: none">- Tiết nước bọt.- Nhai.- Đảo trộn thức ăn- Tạo viên thức ăn	<ul style="list-style-type: none">- Các tuyến nước bọt.- Răng- Răng, lưỡi, các cơ môi và má.- Răng, lưỡi, các cơ môi và má	<ul style="list-style-type: none">- Làm ướt và mềm thức ăn.- Làm thức ăn nhỏ, mềm và nhuyễn.- Làm thức ăn thấm đều nước bọt.- Tạo viên thức ăn vừa nuốt.
Biến đổi hoá học	Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt	Enzim Amilaza	Biến đổi một phần tinh bột chín thành đường mantôzơ

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Kí duyệt KHBD, ngày tháng 10 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày xây dựng kế hoạch: 25/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 22 - Bài 26: Thực hành

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA ENZIM TRONG NƯỚC BỌT

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức : Biết đặt các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện đảm bảo cho enzim hoạt động.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Rèn kỹ năng thực hành. Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin.
- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực trong hoạt động nhóm.

3. Thái độ: Có ý thức nghiêm túc, cẩn thận trong phòng thực hành.

4. Các năng lực cần đạt: Hợp tác, nghiên cứu khoa học, thực hiện trong phòng thí nghiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Dụng cụ, hoá chất đủ cho các nhóm.

2. Học sinh: Dung dịch nước bọt pha loãng, dung dịch hồ tinh bột.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Nêu quá trình biến đổi hoá học xảy ra ở khoang miệng?

3. Bài mới: Để kiểm tra những điều kiện hoạt động của enzim trong nước bọt, hôm nay chúng ta cùng tiến hành các thí nghiệm để biết được điều đó.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1:</u> Các bước tiến hành thí nghiệm và chuẩn bị thí nghiệm(Thời gian: 5')</p> <ul style="list-style-type: none">- GV phát dụng cụ thí nghiệm- HS tự đọc trước nội dung thí nghiệm bài 26.- Tổ trưởng phân công công việc cho các nhóm+ 2 HS nhận dụng cụ và vật liệu+ 1 HS chuẩn bị nhãn cho ống nghiệm.+ 2 HS chuẩn bị nước bọt hoà loãng, lọc, đun sôi.+ 2 HS chuẩn bị bình thủy tinh đựng nước.	<p><u>1. Mục tiêu</u> SGK</p> <p><u>2. Chuẩn bị</u> SGK</p>
<p><u>Hoạt động 2:</u> Tiến hành bước 1 và bước 3 của thí</p>	<p><u>3. Nội dung và cách tiến</u></p>

<p>thực hành</p> <p>(Thời gian: 25')</p> <p>- GV yêu cầu HS tiến hành thí nghiệm như bước 1 và bước 2 SGK</p> <p>+ GV lưu ý HS: khi rót hồ tinh bột không để rót lên thành.</p> <p>ống A: 2 ml nước lã</p> <p>ống B: 2 ml nước bọt</p> <p>ống C: 2 ml nước bọt đã đun sôi</p> <p>ống D: 2 ml n. bọt+ vài giọt HCl (2%)</p> <p>- Các tổ tiến hành như sau:</p> <p>Bước 1: Chuẩn bị vật liệu vào các ống nghiệm</p> <p>+ Dùng ống đong hồ tinh bột (2 ml) rót vào các ống A, B, C, D. Đặt các ống này vào giá..</p> <p>+ Dùng các ống đong lấy vật liệu khác</p> <p>? Đo độ pH trong các ống nghiệm để làm gì?</p> <p>- GV kẻ sẵn bảng 26.1 lên bảng, yêu cầu HS lên điền.</p> <p>Thực tế độ trong không thay đổi nhiều.</p> <p>Bước 2: Tiến hành</p> <p>- Đo độ pH của các ống nghiệm và ghi vào vở.</p> <p>- Đặt các ống nghiệm vào bình thủy tinh có nước ấm 37^oC trong 15 phút.</p> <p>- Các tổ quan sát và ghi kết quả vào bảng 26.1</p> <p>Thống nhất ý kiến giải thích.</p> <p>- Đại diện nhóm lên bảng điền, nhận xét.</p> <p>- GV thông báo đáp án bảng 26.1</p>	<p>hành</p> <p>a. Cách tiến hành:SGK</p> <p>b. Tiến hành</p>
---	---

Kết quả thí nghiệm về hoạt động của enzym trong nước bọt

Các ống nghiệm	Hiện tượng độ trong	Giải thích
ống A	- Không đổi	- Nước lã không có enzym biến đổi tinh bột.
ống B	- Tăng lên	- Nước bọt có enzym biến đổi tinh bột.
ống C	- Không đổi	- Nước bọt đun sôi đã làm mất hoạt tính của enzym biến đổi tinh bột.
ống D	- Không đổi	- Do HCl đã hạ thấp pH nên enzym trong nước bọt không biến đổi tinh bột.

Đáp án bảng 26.2 : Kết quả thí nghiệm về hoạt động của enzym trong nước bột

Các ống nghiệm	Hiện tượng (màu sắc)	Giải thích
- Ống A ₁ - Ống A ₂	- Màu xanh -Màu đỏ nâu	- Nước lã không có enzym biến đổi tinh bột thành đường.
- Ống B ₁ - Ống B ₂	- Không có màu xanh -Màu đỏ nâu	- Nước bột có enzym biến đổi tinh bột thành đường.
- Ống C ₁ - Ống C ₂	- Màu xanh -Màu đỏ nâu	- Emzim trong nước bột bị đun sôi không có khả năng biến đổi tinh bột thành đường.
- Ống D ₁ - Ống D ₂	- Màu xanh -Màu đỏ nâu	- Enzim trong nước bột không hoạt động ở môi trường axit nên tinh bột không bị biến đổi thành đường.

Hoạt động 3: Thu hoạch: (Thời gian: 7')

Mỗi HS tự làm báo cáo thu hoạch và nộp cho GV đánh giá

1. Kiến thức: Enzim trong nước bột có tên là amilaza.

- Enzim trong nước bột có tác dụng biến đổi tinh bột thành đường mantozơ.
- Enzim trong nước bột hoạt động tốt nhất trong điều kiện pH 7,2 và nhiệt độ 37^oC.

2. Kỹ năng: Trình bày thí nghiệm (HS tự làm).

- So sánh kết quả ống nghiệm A và B cho phép ta khẳng định enzym trong nước bột có t dụng biến đổi t bột thành đường.
- So sánh kết quả ống nghiệm B và C cho phép ta khẳng định enzym trong nước bột hoạt động tốt nhất ở nhiệt độ = 37^oC. Enzim trong nước bột bị phá huỷ ở 100^oC.
- So sánh kết quả ống nghiệm B và D cho phép ta khẳng định enzym trong nước bột hoạt động tốt nhất ở pH = 7,2. Enzim này không hoạt động ở môi trường axit.

4. Củng cố:

- + GV nhận xét tinh thần chuẩn bị và thái độ học tập của HS.
- + Enzim amilaza hoạt động tốt nhất trong điều kiện pH và nhiệt độ nào?

5. Hướng dẫn học ở nhà: Hoàn thành bài thu hoạch. Đọc bài 27.

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 25/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 23- Bài 27: TIÊU HÓA Ở DẠ DÀY

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Thấy được sự phù hợp giữa cấu tạo và hoạt động tiêu hoá ở dạ dày.
- Tác dụng của các hoạt động tiêu hoá ở dạ dày.

2. Kỹ năng:

- Phát triển tư duy dự đoán
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng ra quyết định, hợp tác lắng nghe tích cực.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ dạ dày.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Các hình 27.1 – 3 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, kẻ bảng 27 vào vở.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Thu bài thu hoạch.

3. Nội dung: Ở khoang miệng những chất gì đã được biến đổi về mặt hoá học?

Vậy còn các chất khác trong thức ăn sẽ được biến đổi ở đâu? Quá trình biến đổi thức ăn ở dạ dày diễn ra như thế nào? Đã biến đổi triệt để các chất trong thức ăn thành chất dinh dưỡng hay chưa?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1: Cấu tạo của dạ dày</u> (Thời gian: 10') GV yêu cầu HS quan sát H.27.1, trả lời	<u>1. Cấu tạo của dạ dày</u>

<p>câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạ dày có cấu tạo như thế nào? - Hãy dự đoán xem ở dạ dày sẽ có những hoạt động tiêu hoá nào? <p>HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV hoàn thiện kiến thức.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 2: Tiêu hoá ở dạ dày</u> (Thời gian: 25')</p> <p>GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin SGK hoàn thành bảng 27.</p> <p>Cá nhân HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm hoàn thành bảng</p> <p>GV yêu cầu đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>Nhóm khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>HS tự rút ra kết luận</p> <p>GV tiếp tục cho HS thảo luận trả lời các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động nào? + Loại thức ăn glucit và lipit được tiêu hoá như thế nào trong dạ dày? + Tại sao dịch vị tiêu hoá protêin trong thức ăn nhưng lại không tiêu hoá được protêin trong niêm mạc dạ dày? <p>HS thảo luận, trả lời. Các nhóm nhận xét, bổ sung. GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Dạ dày hình túi, dung tích 3l - Thành dạ dày có 4 lớp: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp màng ngoài + Lớp cơ dày: Vòng, dọc, chéo + Lớp niêm mạc có tuyến tiết dịch vị + Lớp niêm mạc trong cùng. <p><u>2. Tiêu hoá ở dạ dày</u></p> <p>- Bảng phần phụ lục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các loại thức ăn glucit, lipit chỉ được biến đổi về mặt lí học - Thời gian lưu lại thức ăn trong dạ dày từ 3 đến 6 giờ tùy vào loại thức ăn. - Thức ăn được đẩy xuống ruột nhờ hoạt động của cơ vòng môn vị do sự chênh lệch độ pH ở dạ dày và ruột non. <p>Kết luận chung: SGK</p>
---	---

4. Củng cố: Quá trình biến đổi thức ăn ở khoang miệng chủ yếu về mặt nào?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết"

- Đọc bài 28, kẻ bảng 28 vào vở

6. Phụ lục

Biến đổi thức ăn ở dạ dày	Các hoạt động tham gia	Các thành phần tham gia hoạt động	Tác dụng của hoạt động
Biến đổi lý học	- Sự tiết dịch vị. - sự co bóp của dạ dày.	- Tuyến vị - Các lớp cơ của dạ dày	- Hoà loãng thức ăn. - Đảo trộn thức ăn cho thấm đều dịch vị
Biến đổi hoá học	Hoạt động của enzym pepsin	Enzim pepsin	Phân cắt chuỗi protêin thành các chuỗi a.a ngắn

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 25/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 24 - Bài 28: TIÊU HÓA Ở RUỘT NON

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Thấy được sự phù hợp giữa cấu tạo và hoạt động tiêu hoá ở ruột non.
- Tác dụng của các hoạt động tiêu hoá ở ruột non.

2. Kỹ năng:

- Phát triển tư duy dự đoán
- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.
- Kỹ năng ra quyết định.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin, hợp tác lắng nghe tích cực.

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hoá.

4. Các năng lực cần đạt: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng.

IV. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình 28.1 – 2 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, thiết kế phiếu học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày các hoạt động biến đổi thức ăn ở dạ dày ?

3. Bài mới: Sự tiêu hoá thức ăn ở dạ dày đã hoàn thiện chưa? Còn những chất nào chưa được tiêu hoá? Những chất còn lại sẽ được tiêu hoá ở đâu? Quá trình đó diễn ra như thế nào?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><u>Hoạt động 1:</u> Cấu tạo của dạ dày (Thời gian: 10')</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát H.28.1, trả lời câu hỏi:</p> <p>- Ruột non có cấu tạo như thế nào?</p>	<p><u>1. Cấu tạo của dạ dày</u></p> <p>- Ruột non cũng có cấu tạo 4</p>

- Hãy dự đoán xem ở dạ dày sẽ có những hoạt động tiêu hoá nào?

HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi.
Lớp trao đổi, bổ sung, GV hoàn thiện kiến thức.

Hoạt động 2: Tiêu hoá ở ruột non

(Thời gian: 25')

GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin SGK hoàn thành bảng “Các hoạt động biến đổi thức ăn ở ruột non” mà HS đã tự thiết kế.

-HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm hoàn thành bảng

GV yêu cầu đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày.

Nhóm khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung.

GV tiếp tục cho HS thảo luận trả lời các câu hỏi ở lệnh SGK trang 9. Từ đó xác định được:

+ Vai trò tiêu hoá của ruột non?

+ Làm thế nào để khi chúng ta ăn, thức ăn được biến đổi hoàn toàn thành chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được?

Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung

lớp như dạ dày nhưng thành mỏng hơn.

+ Lớp màng ngoài

+ Lớp cơ: Vòng, dọc.

+ Lớp niêm mạc có tuyến ruột tiết dịch ruột.

+ Lớp niêm mạc trong cùng.

2. Tiêu hoá ở ruột non

- Bảng phụ lục

- Ruột non biến đổi các chất có trong thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được.

Kết luận chung: SGK

4. Củng cố:

- Giải thích câu “Nhai kỹ no lâu”?

5. Hướng dẫn học ở nhà

- Học bài theo câu hỏi SGK.

- Đọc "Em có biết"

- Đọc bài 29, kẻ bảng 29 vào vở

6. Phụ lục

Biến đổi thức ăn ở ruột non	Các hoạt động tham gia	Các thành phần tham gia hoạt động	Tác dụng của hoạt động
Biến đổi lý học	<ul style="list-style-type: none"> - Sự tiết dịch. - Muối mật tách lipít thành các giọt nhỏ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến ruột, tụy, gan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoà loãng thức ăn, đảo trộn thức ăn cho thấm đều dịch. - Phân nhỏ thức ăn
Biến đổi hoá học	<ul style="list-style-type: none"> - Tinh bột và đường đôi chịu tác động của enzym. - Protêin chịu tác động của enzym. - Lipít chịu tác động của muối mật và enzym 	<ul style="list-style-type: none"> Amilaza Mantaza Saccaraza Tripsin Eripsin Lipaza 	<ul style="list-style-type: none"> - Biến tinh bột, đường đôi thành đường đơn. - Biến protêin thành các axit amin. - Biến lipít thành axit béo và glyxerin.

IV. RÚT KINH NGHIỆM - ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 16/11/2017

Ngày thực hiện: 8A: /11/2017

8B: /11/2017

Tiết 25 - Bài 29

HẤP THỤ CHẤT DINH DƯỠNG VÀ THẢI PHÂN

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Thấy được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng ở ruột non.

- Biết các con đường vận chuyển chất dinh dưỡng, vai trò của gan, ruột già trong tiêu hoá.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.

- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, nhóm.

- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin, hợp tác lắng nghe tích cực.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hoá.

4. Các năng lực cần đạt:

- Hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, giải quyết vấn đề ..

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Các hình 29.1 – 3 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, kẻ bảng 29 vào vở.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

Ruột non có cấu tạo phù hợp với chức năng tiêu hoá như thế nào?

Trình bày những hoạt động tiêu hoá ở ruột non?

3. Bài mới:

Thức ăn sau khi được biến đổi thành chất dinh dưỡng sẽ được cơ thể hấp thụ như thế nào? Phần không được hấp thụ sẽ được chuyển đi đâu?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG				
<p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 1:</u></p> <p style="text-align: center;">Hấp thụ chất dinh dưỡng</p> <p style="text-align: center;">(Thời gian: 10')</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát H.29.1, trả lời câu hỏi lệnh trang 94 SGK</p> <p>HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV hoàn thiện kiến thức.</p> <p>1: S bề mặt bên trong của ruột non rất lớn là ĐK cho sự hấp thụ các chất D D với hiệu quả cao.</p> <p>- Hệ mao mạch máu và mạch bạch huyết phân bố dày đặc tới từng lông ruột giúp khả năng hấp thụ đạt hiệu quả cao.</p> <p>2. Ruột có bề mặt hấp thụ rất lớn, có mạng mao mạch máu và mạch bạch huyết dày đặc.</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 2:</u></p> <p style="text-align: center;">Con đường vận chuyển các chất hấp thụ và vai trò của gan</p> <p style="text-align: center;">(Thời gian: 15')</p> <p>GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin SGK quan sát H.29.3 hoàn thành bảng 29.</p> <p>Cá nhân HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm hoàn thành bảng.</p> <p>GV yêu cầu đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày.Nhóm khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>HS tự rút ra kết luận</p>	<p><u>1. Hấp thụ chất dinh dưỡng</u></p> <p>- Ruột non là nơi hấp thụ chất dinh dưỡng.</p> <p>- Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ:</p> <p>+ Niêm mạc ruột non có nhiều nếp gấp, có nhiều lông ruột và lông ruột cực nhỏ làm tăng diện tích bề mặt hấp thụ.</p> <p>+ Ruột dài, thành mỏng, diện tích bề mặt có thể từ 400 – 500m²</p> <p>+ Có hệ thống mao mạch máu và mao mạch bạch huyết dày đặc</p> <p><u>2. Con đường vận chuyển các chất hấp thụ và vai trò của gan</u></p> <table border="1" data-bbox="778 1361 1402 2083"> <thead> <tr> <th data-bbox="778 1361 1066 1585">Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch bạch huyết</th> <th data-bbox="1066 1361 1402 1585">Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch máu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="778 1585 1066 2083"> + Li pít (Các giọt nhỏ đã được nhũ tương hoá): 70%. + Các Vitamin tan trong dầu (A, D, E, K,...) </td> <td data-bbox="1066 1585 1402 2083"> + Đường đơn + Axit béo và glyxerin + Axit amin + Các Vitamin tan trong nước (B, C, ...) +Nước,muối khoáng. </td> </tr> </tbody> </table>	Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch bạch huyết	Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch máu	+ Li pít (Các giọt nhỏ đã được nhũ tương hoá): 70%. + Các Vitamin tan trong dầu (A, D, E, K,...)	+ Đường đơn + Axit béo và glyxerin + Axit amin + Các Vitamin tan trong nước (B, C, ...) +Nước,muối khoáng.
Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch bạch huyết	Các chất được hấp thụ và vận chuyển theo mạch máu				
+ Li pít (Các giọt nhỏ đã được nhũ tương hoá): 70%. + Các Vitamin tan trong dầu (A, D, E, K,...)	+ Đường đơn + Axit béo và glyxerin + Axit amin + Các Vitamin tan trong nước (B, C, ...) +Nước,muối khoáng.				

<p>GV tiếp tục đưa ra các câu hỏi: + Gan có vai trò như thế nào trong quá trình hấp thụ chất di dưỡng? <u>Hoạt động 3: Thải phân</u> (Thời gian: 10') + Vai trò chủ yếu của ruột già trong quá trình tiêu hoá là gì? + Hoạt động thải phân được thực hiện nhờ cơ quan nào? HS trình bày, lớp bổ sung. GV chốt: Gv: tích hợp bảo vệ môi trường: Mỗi cơ quan trong hệ tiêu hóa có vai trò quan trọng trong quá trình tiêu hóa và hấp thụ chất dinh dưỡng. ? Để các cơ quan trong hệ tiêu hóa hoạt động có hiệu quả chúng ta phải làm gì? ? Kể tên một số biện pháp bảo vệ môi trường tránh tác nhân có hại cho hệ tiêu hóa? Hs: Sử dụng hợp lí thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học...</p>	<table border="1" data-bbox="831 136 1457 248"> <tr> <td data-bbox="831 136 1118 248"></td> <td data-bbox="1118 136 1457 248">+ Các thành phần của Nuclêôtit.</td> </tr> </table> <p>* Vai trò của gan - Điều hoà nồng độ các chất trong máu. - Lọc các chất độc. <u>3. Thải phân</u> - Ruột già: + Hấp thụ nước cần thiết cho cơ thể. + Phối hợp giữa các cơ thành bụng và cơ hậu môn để đẩy phân ra ngoài.</p> <p>Kết luận chung: SGK</p>		+ Các thành phần của Nuclêôtit.
	+ Các thành phần của Nuclêôtit.		

4 . Củng cố: Trả lời câu hỏi 1 và 3 SGK

5 . Hướng dẫn học ở nhà: Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc "Em có biết"

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 22/11/2017

Ngày thực hiện: 8A: /11/2017

8B: /11/2017

Tiết 31 - Bài 30: VỆ SINH TIÊU HÓA

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá và mức độ tác hại của nó.

- Đề ra các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá và đảm bảo sự tiêu hoá có hiệu quả.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng liên hệ thực tế và giải thích bằng cơ sở khoa học.

- Kỹ năng đặt mục tiêu. Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc Sgk.

- Kỹ năng hợp tác, ứng xử giao tiếp trong khi thảo luận. Kỹ năng tự nhận thức.

3. Thái độ: Có ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hoá.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên:

- Các hình vẽ giun sán, bệnh răng miệng, dạ dày.

2. Học sinh:

- Đọc trước bài ở nhà.

- Sưu tầm tranh ảnh có liên quan đến bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Ruột non có cấu tạo phù hợp với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng như thế nào?

3. Bài mới: Hằng ngày do thói quen ăn uống thiếu vệ sinh mà con người chúng ta dễ dàng mắc phải một số bệnh về tiêu hoá làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sức khoẻ. Những bệnh thường gặp là gì? Làm thế nào để khắc phục được các bệnh đó?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG		
<p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 1:</u> <i>Các tác nhân gây hại</i> <i>(Thời gian: 20')</i></p> <p>GV chiếu các hình ảnh về các bệnh tiêu hoá, các loại giun sán kí sinh trong ruột người, yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, hoàn thành bảng 30.1</p> <p>HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV chiếu đáp án.</p> <p>? Ngoài các tác nhân trên em còn biết những tác nhân nào cũng có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan tiêu hoá?</p> <p>? Mức độ ảnh hưởng như thế nào?</p> <p>? Làm thế nào để tránh được các tác nhân trên?</p>	<u>1. Các tác nhân gây hại</u>		
	Tác nhân	Các cơ quan hoặc hoạt động bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
	Vi khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Răng - Dạ dày, ruột - Các tuyến tiêu hoá 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo môi trường axit tấn công men răng - Bị viêm loét - Bị viêm dẫn đến tăng tiết dịch
	Giun sán	<ul style="list-style-type: none"> - Ruột - Các tuyến tiêu hoá 	<ul style="list-style-type: none"> - Gây tắc ruột - Gây tắc ống dẫn mật
	Ăn uống không đúng cách	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan tiêu hoá - Hoạt động tiêu hoá - Hoạt động hấp thụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể bị viêm - Kém hiệu quả - Giảm
	Khẩu phần ăn không hợp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan tiêu hoá - Hoạt động tiêu 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạ dày, ruột bị mệt mỏi, gan bị xơ. - bị rối loạn. - Kém hiệu quả.

<p><u>Hoạt động 2:</u> Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo tiêu hoá có hiệu quả (Thời gian: 15')</p> <p>GV:</p> <p>+ Thế nào là vệ sinh răng miệng đúng cách?</p> <p>+ Thế nào là ăn uống hợp vệ sinh?</p> <p>+ Tại sao ăn uống không đúng cách thì tiêu hoá có hiệu quả?</p> <p>Hs:- ăn chậm nhai kỹ để TA thêm ① Ồu dịch TH, ② n ③ óng giê, ④ óng b÷a sù tiễt dịch TH thuận lợi</p>	<table border="1"> <tr> <td data-bbox="770 134 933 360"></td> <td data-bbox="933 134 1139 360"> hoá - Hoạt động hấp thụ </td> <td data-bbox="1139 134 1420 360"></td> </tr> </table>		hoá - Hoạt động hấp thụ	
	hoá - Hoạt động hấp thụ			
	<p><u>2. Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo tiêu hoá có hiệu quả</u></p>			

4. Củng cố: Trả lời câu hỏi 1 SGK

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 25/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Chương VI: Trao đổi chất và năng lượng

Tiết 25 - Bài 31: TRAO ĐỔI CHẤT

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Phân biệt được sự trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường và sự trao đổi chất ở tế bào.
- Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cơ thể và trao đổi chất ở tế bào.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, liên hệ thực tế.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe.

4. Các năng lực cần đạt:

- NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Hình 31.1 – 2 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp: 8A:

8B:.....

2. Kiểm tra bài cũ:

Cần có những biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa như thế nào? Căn cứ vào đâu để có những biện pháp đó?

3. Bài mới: Ở những vật không sống có diễn ra trao đổi chất không? Ví dụ? Vậy sự trao đổi chất ở sinh vật có gì khác so với sự trao đổi chất ở vật không sống?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường ngoài.	<u>1. Trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường ngoài.</u>

(Thời gian: 15')

GV yêu cầu HS quan sát H 31.1, nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi:

+ Cơ thể lấy từ môi trường những chất gì? Thải ra môi trường những chất gì?

+ Các hệ tiêu hóa, hô hấp, bài tiết có vai trò như thế nào trong quá trình trao đổi các chất đó?

HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV kết luận.

GV tích hợp GDMT : Môi trường ngoài cung cấp cho cơ thể thức ăn, nước muối khoáng. Qua quá trình tiêu hoá, cơ thể tổng hợp nên những sản phẩm đặc trưng của mình, đồng thời thải các sản phẩm thừa ra ngoài qua hậu môn. Hệ hô hấp lấy Oxi từ môi trường ngoài để cung cấp cho các phản ứng sinh hoá trong cơ thể và thải ra ngoài khí cacbonic. Đó là sự trao đổi chất ở cơ thể đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển. Nếu không có sự TĐC, cơ thể không tồn tại được. Ở vật vô cơ, sự TĐC chỉ dẫn tới biến tính và huỷ hoại. TĐC ở sinh vật là đặc tính cơ bản của sự sống, chính vì vậy, mỗi người cần có ý thức bảo vệ môi trường (như sử dụng hợp lí thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học để có được thức ăn sạch...).

Hoạt động 2:

Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong

(Thời gian: 13')

- Cơ thể lấy từ môi trường ngoài thức ăn, nước, muối khoáng, oxy,... thông qua hệ tiêu hóa, hô hấp đồng thời tiếp nhận chất bã, sản phẩm phân hủy và CO₂ để thải ra ngoài.

2. Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong

<p>GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát H31.2 thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi lệnh trang 100.</p> <p>Cá nhân HS đọc thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.</p> <p>GV yêu cầu đại diện 1 nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>HS tự rút ra kết luận.</p> <p style="text-align: center;">Hoạt động 3</p> <p style="text-align: center;">Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cơ thể và ở tế bào</p> <p style="text-align: center;"><i>(Thời gian: 12')</i></p> <p>GV chiếu lại H31.2 cho HS quan sát, trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Nếu một trong hai cấp độ trao đổi chất ở cơ thể và tế bào không xảy ra thì quá trình còn lại sẽ như thế nào?</p> <p>HS trả lời, tự rút ra kết luận</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>+ Chất dinh dưỡng và oxy được sử dụng cho các hoạt động sống đồng thời các sản phẩm phân hủy được đưa đến các cơ quan để thải ra ngoài.</p> <p>+ Sự trao đổi chất ở tế bào diễn ra thông qua môi trường trong của cơ thể.</p> <p><u>3. Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cơ thể và ở tế bào</u></p> <p>- Trao đổi chất ở cơ thể và tế bào có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó mật thiết với nhau đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.</p> <p>* Kết luận chung: SGK</p>
---	--

4. Củng cố:

Sự trao đổi chất ở sinh vật có gì khác so với sự trao đổi chất ở vật không sống?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK. Đọc bài 32.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Duyệt KHDH, ngày tháng 11 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Ngày xây dựng kế hoạch: 08/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 26 - Bài 32: CHUYỂN HOÁ

I. MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Xác định được hoạt động cơ bản của sự sống là đồng hóa và dị hóa.
- Phân biệt và phân tích được mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, liên hệ thực tế.

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe.
- Có quan điểm duy vật biện chứng.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hình 32.1 SGK.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:.....

8B:

.....

2. Kiểm tra bài cũ:

Trình bày sự trao đổi chất diễn ra ở tế bào?

3. Bài mới: Tế bào và cơ thể thường xuyên trao đổi chất với môi trường. Vậy vật chất được cơ thể sử dụng như thế nào?

b. Kết nối.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Chuyển hóa vật chất và năng lượng	<u>1. Chuyển hóa vật chất và năng lượng.</u>

(Thời gian: 25')

GV yêu cầu HS quan sát H 32.1, nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi lệnh trang 102.

? sự chuyển hoá vật chất và năng lượng gồm những quá trình nào?

? Thế nào là đồng hoá và dị hoá?

? Phân biệt TĐC ở TB và sự chuyển hoá vật chất và năng lượng?

-TĐC ở TB là TĐ các chất giữa TB và MT trong

- Chuyển hoá là quá trình biến đổi chất có tích lũy và giải phóng năng lượng.

? Năng lượng giải phóng được sử dụng cho những hoạt động nào? (Cơ cơ , sinh lí, sinh nhiệt)

? Lập bảng so sánh đồng hoá và dị hoá?

? Đồng hoá và dị hoá có mối quan hệ với nhau ntn?

? Tỉ lệ đồng hoá và dị hoá trong cơ thể ở những độ tuổi, trạng thái khác nhau thay đổi ntn?

- lứa tuổi: trẻ em đang lớn QT đồng hoá lớn hơn dị hoá, người già DH > ĐH

- Thời điểm LĐ DH > ĐH, nghỉ ngơi: ĐH > DH

HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV kết luận.

Trong khi nghỉ ngơi cơ thể có tiêu thụ năng lượng không? Tại sao?

Hoạt động 2:

Chuyển hóa cơ bản

(Thời gian: 8')

+ Trao đổi chất là biểu hiện bên ngoài của sự chuyển hóa vật chất và năng lượng.

+ Đồng hóa là quá trình tổng hợp các chất hữu cơ đặc trưng của cơ thể từ các chất đơn giản và tích lũy năng lượng.

+ Dị hóa là quá trình phân giải các chất hữu cơ phức tạp đồng thời giải phóng năng lượng cung cấp cho mọi hoạt động sống của cơ thể.

+ Đồng hóa và dị hóa là hai quá trình trái ngược nhau nhưng luôn gắn bó mật thiết với nhau trong một thể thống nhất.

+ Tương quan giữa đồng hóa và dị hóa phụ thuộc vào giới tính, độ tuổi và trạng thái sức khỏe.

2. Chuyển hóa cơ bản

+ Chuyển hóa cơ bản là năng lượng cơ thể tiêu thụ khi ở trạng thái hoàn toàn

<p>GV yêu cầu HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chuyển hóa cơ bản là gì? + Chuyển hóa cơ bản có ý nghĩa gì đối với cơ thể? <p>Cá nhân HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi.</p> <p>HS tự rút ra kết luận</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 3</u></p> <p style="text-align: center;">Điều hòa sự chuyển hóa vật chất và năng lượng</p> <p style="text-align: center;"><i>(Thời gian: 7')</i></p> <p>GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có những hình thức điều hòa sự chuyển hóa vật chất và năng lượng nào? + Các cơ chế đó diễn ra như thế nào? <p>HS trả lời, tự rút ra kết luận</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>ngủ ngơi - Đơn vị tính là J/h/kg.</p> <p>+ ý nghĩa: Căn cứ vào chuyển hóa cơ bản có thể xác định tình trạng sức khỏe, tình trạng bệnh lý.</p> <p><u>3. Điều hòa sự chuyển hóa vật chất và năng lượng</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế thần kinh: <ul style="list-style-type: none"> + trong bộ não có các trung khu điều hòa sự trao đổi chất. + Điều hòa thông qua hệ tim mạch. - Cơ chế thể dịch: Các hoocmon do các tuyến nội tiết tiết ra đổ vào máu. <p>* Kết luận chung: SGK</p>
--	--

4. Củng cố:

Trình bày mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Đọc mục “Em có biết?”
- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức, kẻ các bảng 35.1 – 6.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 08/10/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 27 - Bài 33: THÂN NHIỆT

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Trình bày được khái niệm thân nhiệt và các cơ chế điều hòa thân nhiệt.
- Giải thích cơ sở khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng, lạnh.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích, liên hệ thực tế.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi đọc Sgk.
- Kỹ năng hợp tác, ứng xử, giao tiếp trong khi thảo luận.
- Kỹ năng tự tin trình bày ý kiến trước tổ, nhóm

3. Thái độ:

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe.

4. Các năng lực cần đạt: NL tự học, giải quyết vấn đề, kiến thức Sinh học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: các phiếu học tập.

2. Học sinh: Đọc trước bài ở nhà, tự đo nhiệt độ của cơ thể

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ôn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ: Kh kiểm tra

3. Bài mới: Các em đã đo nhiệt độ cơ thể mình như thế nào? Chỉ số trong các lần đo là bao nhiêu? Tại sao lại như vậy?

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Thân nhiệt	<u>1. Thân nhiệt.</u>

(Thời gian: 10')

Từ phần đặt vấn đề, GV nêu câu hỏi:

+ Thân nhiệt là gì?

+ Thân nhiệt ở người khỏe mạnh có thay đổi theo điều kiện môi trường không? Vì sao?

HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV kết luận.

Hoạt động 2:

Cơ chế điều hòa thân nhiệt

(Thời gian: 13')

+ Có những bộ phận, cơ quan nào của cơ thể tham gia vào việc điều hòa thân nhiệt?

+ Trong các cơ quan đó, cơ quan nào đóng vai trò quan trọng nhất?

Cá nhân HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi.

HS tự rút ra kết luận

Hoạt động 3

Phương pháp chống nóng, lạnh

(Thời gian: 12')

+ Vào mùa hè và mùa đông em thường cảm thấy như thế nào? Em đã làm gì để khắc phục điều đó?

+ Để tăng khả năng chịu đựng của cơ thể thì em cần làm những gì?

+ Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể.

+ ở người khỏe mạnh luôn ổn định ở nhiệt độ 37°C.

2. Cơ chế điều hòa thân nhiệt

- Da có vai trò quan trọng trong việc điều hòa thân nhiệt.

- Cơ chế:

+ Khí trời nóng, lao động nặng mao mạch ở dưới da giãn ra để tỏa nhiệt và tăng tiết mồ hôi.

+ Khi trời rét: mao mạch dưới da co lại để giảm bớt sự thoát nhiệt đồng thời cơ chân lông co lại để giảm sự thoát nhiệt và gây phản xạ run nhằm sinh công và sinh nhiệt.

- Tất cả các hoạt động điều hòa thân nhiệt đều là phản xạ diễn ra dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.

3. Phương pháp chống nóng, lạnh

<p>+ Hãy giải thích câu: "Trời nóng chóng khát, trời mát chóng đói."?</p> <p>HS trả lời, tự rút ra kết luận</p> <p>GV tích hợp giáo dục môi trường: ?Trồng cây xanh có phải là biện pháp chống nóng không ?</p> <p>GV: Cây xanh cho ta bóng mát, tạo môi trường sống mát mẻ, không khí trong lành. Vì thế ta phải trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh ở trường, ở nhà</p> <p>Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung</p>	<p>- Rèn luyện cơ thể.</p> <p>- Trồng nhiều cây xanh ở nơi ở, làm việc và học tập.</p> <p>- Có chế độ ăn uống, mặc hợp lý cho từng mùa.</p> <p>* Kết luận chung: SGK</p>
---	--

4. Củng cố:

Tại sao thân nhiệt luôn ổn định?

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Tìm hiểu về các loại vitamin và muối khoáng.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

.....

BÀI 36:

TIÊU CHUẨN ĂN UỐNG

NGUYÊN TẮC LẬP KHẨU PHẦN

I. MỤC TIÊU: Sau bài học này, học sinh cần đạt:

1. Kiến thức:

- HS trình bày được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau.
- HS phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loại thực phẩm chính.
- Xác định được cơ sở vật chất và nguyên tắc lập khẩu phần.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, tổng hợp.
- Kỹ năng tự nghiên cứu và hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Có ý thức học tập bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :

- GV: Chuẩn bị tranh ảnh các nhóm thực phẩm chính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Kiểm tra:

* Sĩ số: 8a:.....

8b:

8c:

* Bài cũ: (10')

- Vitamin có vai trò gì đối với hoạt động sinh lý cơ thể?

- Nêu các loại muối khoáng và vai trò của từng loại ?

2. Bài mới(30')

Mở bài: Khẩu phần là lượng thức ăn chúng ta cung cấp cho cơ thể mỗi ngày. Vậy làm thế nào biết được ta đã cung cấp đủ thức ăn (chất dinh dưỡng) cho cơ thể chưa? Trước tiên ta phải biết được nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể.....

Mở bài: Khẩu phần là lượng thức ăn chúng ta cung cấp cho cơ thể mỗi ngày. Vậy làm thế nào biết được ta đã cung cấp đủ thức ăn (chất dinh dưỡng) cho cơ thể chưa? Trước tiên ta phải biết được nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể.....

Hoạt động của thầy và trò Nội dung

* Hoạt động 1: Tìm hiểu nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận :

+ Nhu cầu dinh dưỡng ở các lứa tuổi khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó?

+ Sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi cơ thể phụ thuộc vào yếu tố nào?

+ Vì sao trẻ em bị suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển chiếm tỷ lệ cao?

HS thảo luận sau đó trình bày, nhận xét, bổ sung rồi rút ra kết luận.

- GV hoàn thiện kiến thức cho HS .

* Hoạt động 2: Tìm hiểu giá trị dinh dưỡng của thức ăn .

- GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận:

+ Những loại thực phẩm nào giàu chất đường bột (gluxit)?

+ Những loại thực phẩm nào giàu chất béo

(lipít)?

+ Những loại thực phẩm nào giàu chất đạm

(prôtêin)?

+ Sự phối hợp các loại thức ăn trong bữa ăn có

ý nghĩa gì?

HS đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi

- GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận I. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể: - Nhu cầu dinh dưỡng của từng người không giống nhau. - Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính, trạng thái sinh lý, lao động. II. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn: - Giá trị dinh dưỡng của thức ăn được biểu hiện ở thành phần các chất hữu cơ, vô cơ (Pr, G, Li, Vtm, muối khoáng,...) và năng lượng chứa trong nó. - Cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng cho cơ thể.

* Hoạt động 3: Tìm hiểu khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần. - GV yêu cầu HS thảo luận: + Khẩu phần là gì? + Khẩu phần ăn uống của người mới ốm khỏi có gì khác người bình thường? + Vì sao trong khẩu phần ăn cần tăng cường rau quả tươi? + Để xây dựng khẩu phần ăn hợp lý cần dựa vào những căn cứ nào? HS đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi. - GV nhận xét và yêu cầu HS tự rút ra kết luận - GV yêu cầu HS đọc kết luận chung. III. Khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần: - Khẩu phần là lượng thức ăn cung cấp cho cơ thể trong một ngày. - Nguyên tắc lập khẩu phần: + Phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng. + Căn cứ vào giá trị chất dinh dưỡng + Đảm bảo đủ chất và đủ

4. Hướng dẫn học ở nhà:(1')

- Học bài

- Đọc mục “Em có biết

Ngày xây dựng kế hoạch: 06/11/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 32 - ÔN TẬP HỌC KÌ I

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

- 1. Kiến thức :** Củng cố lại các kiến thức đã học.
- 2. Kỹ năng:** Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức.
- 3. Thái độ:** Có thái độ học tập đúng đắn.
- 4. Các năng lực cần đạt:** NL tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác.

II. CHUẨN BỊ.

- 1. Giáo viên:** Các bảng nội dung kiến thức.
- 2. Học sinh:** Ôn tập lại toàn bộ kiến thức, kẻ các bảng 35.1 – 6.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

- 1. Ổn định lớp:** 8A:
8B:
- 2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra
- 3. Bài mới:**

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
---------------------------	----------

4. Củng cố:

- GV yêu cầu HS nhắc lại một số kiến thức đã ôn tập.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Ôn tập tốt, chuẩn bị cho bài kiểm tra kết thúc học kì.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....
.....

Ngày xây dựng kế hoạch: 6/11/2021

Ngày thực hiện: 8A: /11/2021

8B: /11/2021

Tiết 33 - KIỂM TRA HỌC KỲ I

I/ MỤC TIÊU: Học xong bài này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Củng cố lại các kiến thức đã học.
- Kiểm tra lại khả năng nhận thức của bản thân

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức.

3. Thái độ:

- Có thái độ học tập đúng đắn.

4. Các năng lực cần đạt: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Đề, đáp án.

2. Học sinh: Ôn tập lại toàn bộ kiến thức.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp:

8A:

8B:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Trình bày sự trao đổi chất diễn ra ở tế bào?

3. Đề bài – Đáp án:

ĐỀ BÀI:

Câu 1.(3,0 điểm)

Mô là gì? Nêu đặc điểm cấu tạo và chức năng của mô thần kinh trong cơ thể người?

Câu 2. (3,0 điểm)

Máu gồm những thành phần nào? Nêu chức năng của huyết tương và hồng cầu?

Câu 3. (3,0 điểm)

Với một khẩu phần ăn có đầy đủ các chất và sự tiêu hóa diễn ra có hiệu quả thì thành phần các chất dinh dưỡng sau khi tiêu hóa ở ruột non là gì? Biểu hiện như thế nào?

Câu 4. (1,0 điểm)

Vì sao khi máu chảy trong hệ mạch máu không bị đông nhưng khi ra khỏi mạch thì máu bị đông?

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM :

Câu hỏi	Nội dung	Điểm
1	- Mô là tập hợp các tế bào chuyên hóa có cấu trúc giống nhau, cùng thực hiện một chức năng nhất định.	1
	- Mô Thần kinh: + Cấu tạo: gồm tế bào thần kinh(nơ ron) và các tế bào thần kinh đệm tạo nên hệ thần kinh.	1
	+ Chức năng: Có chức năng tiếp nhận kích thích, xử lí thông tin, điều khiển sự hoạt động của các cơ quan để trả lời các kích thích của môi trường	1
2	Cấu tạo máu: - Máu gồm huyết tương (55%) và các tế bào máu (45%). + Huyết tương có nước 90%, prôtêin, lipit, gluxit, vitamin, muối khoáng, chất thừa, chất thải... + Các tế bào máu gồm hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.	1
	Chức năng của huyết tương: - Huyết tương duy trì máu ở trạng thái lỏng để lưu thông dễ dàng trong mạch, vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.	1
	Chức năng của hồng cầu: - Hồng cầu vận chuyển oxy từ phổi đến tế bào và khí cacbôníc từ tế bào đến phổi để ra ngoài.	1
	- Ở ruột non có dịch mật, dịch tụy, dịch ruột phối hợp hoạt động,	0,5

3	cắt nhỏ dần các đại phân tử thức ăn thành các phân tử chất dinh dưỡng. - Các chất trong thức ăn gồm: Tinh bột, prôtêin, lipit, axit nucleic, các vitamin, nước, muối khoáng.	1,0
3	Các chất sau tiêu hóa ở ruột non: - Đường đơn - Axit amin - Axit béo và glyxêryl - Nucleotit - Các loại vitamin - Các loại muối khoáng - Nước	1,5 Mỗi ý sai trừ 0,2 đ
4	- Máu chảy trong hệ mạch không bị đông vì trong mạch tiểu cầu không bị vỡ, còn khi máu ra khỏi mạch thì tiểu cầu bị va vào vết rách của thành mạch nên bị vỡ ra, giải phóng enzim, enzim này kết hợp với ion canxi làm chất sinh tơ máu biến thành tơ máu (fbrin) ôm giữ các tế bào máu tạo thành cục máu đông.	1

4. Thu bài:

8A:

8B:

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Chuẩn bị bài: Vitamin và muối khoáng

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

V. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

.....

Duyệt KHDH, ngày tháng 11 năm 2021

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

